BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 86/2024/TT-BTC

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2024

THÔNG TƯ
Quy định về đăng ký thuế

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 06 năm 2019;

Căn cứ Luật Căn cước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 69/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử;

Căn cứ Nghị định số 70/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về đăng ký thuế.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về đối tượng đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế, cấu trúc mã số thuế theo quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 30 Luật Quản

lý thuế; thủ tục về đăng ký thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật Quản lý thuế và biện pháp thực hiện chức năng quản lý thuế đối với đăng ký thuế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng quy định tại Thông tư này bao gồm: Người nộp thuế; cơ quan quản lý thuế; công chức quản lý thuế; cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý thuế đối với đăng ký thuế.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Đơn vị chủ quản" là người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gọi chung là "hợp tác xã".

3. "Đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, hợp tác xã" là chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã.

4. "Địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã" được thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã.

5. "Đơn vị phụ thuộc của tổ chức kinh tế, tổ chức khác" là chi nhánh, văn phòng đại diện, nơi cụ thể khác tiến hành hoạt động, kinh doanh của tổ chức.

6. "Địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh" là cửa hàng, cửa hiệu hoặc nơi cụ thể khác tiến hành hoạt động, kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

7. Hợp đồng, hiệp định để tiến hành hoạt động dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí gọi chung là "hợp đồng dầu khí".

8. "Cơ quan chi trả thu nhập" là tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập chịu thuế khác cho người nộp thuế là cá nhân theo quy định pháp luật thuế và pháp luật về quản lý thuế.

9. "Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế" là một cấu phần của Hệ thống ứng dụng quản lý thuế tập trung do Tổng cục Thuế xây dựng, quản lý, sử dụng thống nhất trong toàn ngành thuế để thực hiện công tác quản lý thuế về đăng ký thuế.

10. Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã, Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh gọi chung là "Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh".

Điều 4. Đối tượng đăng ký thuế

1. Đối tượng đăng ký thuế bao gồm:

a) Người nộp thuế thuộc đối tượng thực hiện đăng ký thuế thông qua cơ chế một cửa liên thông theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 Luật Quản lý thuế.

b) Người nộp thuế thuộc đối tượng thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 30 Luật Quản lý thuế.

2. Người nộp thuế thuộc đối tượng thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế, bao gồm:

a) Doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực chuyên ngành không phải đăng ký doanh nghiệp qua cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật chuyên ngành (sau đây gọi là Tổ chức kinh tế).

b) Đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế của lực lượng vũ trang, tổ chức kinh tế của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, xã hội, xã hội - nghề nghiệp hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật nhưng không phải đăng ký doanh nghiệp qua cơ quan đăng ký kinh doanh; tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu; văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam; tổ hợp tác được thành lập và tổ chức hoạt động theo quy định tại Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ về tổ hợp tác nhưng không thuộc trường hợp đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã (sau đây gọi là Tổ chức kinh tế).

c) Tổ chức được thành lập bởi cơ quan có thẩm quyền không có hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Tổ chức khác).

d) Tổ chức, cá nhân nước ngoài và tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của nước ngoài mua hàng hoá, dịch vụ có thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam để viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo; các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với đối tượng hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao; Chủ dự án ODA thuộc diện được hoàn thuế giá trị gia tăng, Văn phòng đại diện nhà tài trợ dự án ODA, tổ chức do phía nhà tài trợ

nước ngoài chỉ định quản lý chương trình, dự án ODA không hoàn lại (sau đây gọi là Tổ chức khác).

đ) Tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân tại Việt Nam, cá nhân nước ngoài hành nghề độc lập kinh doanh tại Việt Nam phù hợp với pháp luật Việt Nam có thu nhập phát sinh tại Việt Nam hoặc có phát sinh nghĩa vụ thuế tại Việt Nam (sau đây gọi là Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài).

e) Nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân nước ngoài không cư trú tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác với tổ chức, cá nhân ở Việt Nam (sau đây gọi là Nhà cung cấp ở nước ngoài).

g) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho người nộp thuế khác phải kê khai và xác định nghĩa vụ thuế riêng so với nghĩa vụ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế (trừ cơ quan chi trả thu nhập khi khấu trừ, nộp thay thuế thu nhập cá nhân); Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức, cá nhân được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền có trách nhiệm kê khai, khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài (sau đây gọi là Tổ chức, cá nhân khấu trừ nộp thay). Tổ chức chi trả thu nhập khi khấu trừ, nộp thay thuế thu nhập cá nhân sử dụng mã số thuế đã cấp để khai, nộp thuế thu nhập cá nhân khấu trừ, nộp thay.

h) Người điều hành, công ty điều hành chung, doanh nghiệp liên doanh, tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn, nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí, công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí.

i) Hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật nhưng không phải đăng ký hộ kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của Chính phủ về hộ kinh doanh; cá nhân kinh doanh của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu.

k) Cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân (trừ cá nhân kinh doanh).

l) Cá nhân là người phụ thuộc theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

m) Tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế uỷ nhiệm thu.

n) Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khác có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

Điều 5. Cấu trúc mã số thuế

1. Mã số thuế bao gồm mã số thuế dành cho doanh nghiệp, tổ chức và mã số thuế dành cho hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân. Trong đó:

a) Mã số thuế dành cho doanh nghiệp, tổ chức do cơ quan thuế cấp theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

b) Mã số thuế dành cho hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân là mã số thuế do cơ quan thuế cấp đối với các trường hợp quy định tại điểm a, đ, e, h khoản 4 Điều này; là số định danh cá nhân do Bộ Công an cấp theo quy định của pháp luật về căn cước đối với trường hợp sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế theo quy định tại khoản 5 Điều này.

2. Cấu trúc mã số thuế do cơ quan thuế cấp

$N_1N_2\ N_3N_4N_5N_6N_7N_8N_9\ N_{10}$ - $N_{11}N_{12}N_{13}$

Trong đó:

- Hai chữ số đầu N_1N_2 là số phân khoảng của mã số thuế.

- Bảy chữ số $N_3N_4N_5N_6N_7N_8N_9$ được quy định theo một cấu trúc xác định, tăng dần trong khoảng từ 0000001 đến 9999999.

- Chữ số N_{10} là chữ số kiểm tra.

- Ba chữ số $N_{11}N_{12}N_{13}$ là các số thứ tự từ 001 đến 999.

- Dấu gạch ngang (-) là ký tự để phân tách nhóm 10 chữ số đầu và nhóm 3 chữ số cuối.

3. Mã số doanh nghiệp, mã số hợp tác xã, mã số tổ hợp tác, mã số đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, mã số đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã được cấp theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác là mã số thuế.

4. Phân loại cấu trúc mã số thuế do cơ quan thuế cấp

a) Mã số thuế 10 chữ số được sử dụng cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức có tư cách pháp nhân hoặc tổ chức không có tư cách pháp nhân nhưng trực tiếp phát sinh nghĩa vụ thuế (sau đây gọi là đơn vị độc lập); cá nhân là người có quốc

tịch nước ngoài hoặc là người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài không có số định danh cá nhân được xác lập từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

b) Mã số thuế 13 chữ số và dấu gạch ngang (-) dùng để phân tách giữa 10 số đầu và 3 số cuối được sử dụng cho đơn vị phụ thuộc và các đối tượng khác quy định tại điểm c, e, g của khoản này.

c) Người nộp thuế là tổ chức kinh tế, tổ chức khác theo quy định tại điểm a, b, c, d, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này có tư cách pháp nhân hoặc không có tư cách pháp nhân nhưng trực tiếp phát sinh nghĩa vụ thuế và tự chịu trách nhiệm về toàn bộ nghĩa vụ thuế trước pháp luật được cấp mã số thuế 10 chữ số. Các đơn vị phụ thuộc được thành lập theo quy định của pháp luật của người nộp thuế này nếu phát sinh nghĩa vụ thuế và trực tiếp khai thuế, nộp thuế được cấp mã số thuế 13 chữ số.

d) Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 Thông tư này đăng ký nộp thuế nhà thầu trực tiếp với cơ quan thuế thì được cấp mã số thuế 10 chữ số theo từng hợp đồng. Trường hợp có nhiều nhà thầu nước ngoài thuộc diện nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế trên cùng một hợp đồng nhà thầu ký với bên Việt Nam và các nhà thầu có nhu cầu kê khai, nộp thuế riêng thì mỗi nhà thầu nước ngoài được cấp riêng một mã số thuế 10 số.

Trường hợp nhà thầu nước ngoài liên danh với các tổ chức kinh tế Việt Nam để tiến hành kinh doanh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng thầu và các bên tham gia liên danh thành lập ra Ban Điều hành liên danh, Ban Điều hành liên danh thực hiện hạch toán kế toán, có tài khoản tại ngân hàng, chịu trách nhiệm phát hành hóa đơn; hoặc tổ chức kinh tế tại Việt Nam tham gia liên danh chịu trách nhiệm hạch toán chung và chia lợi nhuận cho các bên tham gia liên danh thì được cấp mã số thuế 10 chữ số để kê khai, nộp thuế cho hợp đồng thầu.

Trường hợp nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài có văn phòng tại Việt Nam đã được bên Việt Nam kê khai, khấu trừ nộp thuế thay về thuế nhà thầu thì nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài được cấp một mã số thuế 10 chữ số để kê khai tất cả các nghĩa vụ thuế khác (trừ thuế nhà thầu) tại Việt Nam và cung cấp mã số thuế cho bên Việt Nam.

đ) Nhà cung cấp ở nước ngoài theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 4 Thông tư này chưa có mã số thuế tại Việt Nam khi đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế được cấp mã số thuế 10 chữ số. Nhà cung cấp ở nước ngoài sử dụng mã số thuế đã được cấp để trực tiếp kê khai, nộp thuế hoặc cung cấp mã số thuế cho tổ chức, cá

nhân tại Việt Nam được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền hoặc cung cấp cho ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán để thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế và kê khai vào Bảng kê về khấu trừ thuế của nhà cung cấp ở nước ngoài tại Việt Nam.

e) Tổ chức, cá nhân khấu trừ, nộp thay theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 4 Thông tư này được cấp mã số thuế 10 chữ số (sau đây gọi là mã số thuế nộp thay) để kê khai, nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài, nhà cung cấp ở nước ngoài, tổ chức và cá nhân có hợp đồng hoặc văn bản hợp tác kinh doanh nếu có nhu cầu cấp mã số thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh. Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 Thông tư này được bên Việt Nam kê khai, nộp thay thuế nhà thầu thì được cấp mã số thuế 13 chữ số theo mã số thuế nộp thay của bên Việt Nam để thực hiện xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế nhà thầu tại Việt Nam.

Khi người nộp thuế thay đổi thông tin đăng ký thuế, tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn, chấm dứt hiệu lực mã số thuế và khôi phục mã số thuế theo quy định đối với mã số thuế của người nộp thuế thì mã số thuế nộp thay được cơ quan thuế cập nhật tương ứng theo thông tin, trạng thái mã số thuế của người nộp thuế. Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ theo quy định tại Chương II, Chương III Thông tư này đối với mã số thuế nộp thay.

g) Người điều hành, công ty điều hành chung, doanh nghiệp liên doanh, tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần lãi dầu, khí được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 4 Thông tư này được cấp mã số thuế 10 chữ số theo từng hợp đồng dầu khí hoặc văn bản thoả thuận hoặc giấy tờ tương đương khác. Nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí được cấp mã số thuế 13 chữ số theo mã số thuế 10 số của từng hợp đồng dầu khí để thực hiện nghĩa vụ thuế riêng theo hợp đồng dầu khí (bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí). Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí được cấp mã số thuế 13 chữ số theo mã số thuế 10 số của từng hợp đồng dầu khí để kê khai, nộp thuế đối với phần lãi được chia theo từng hợp đồng dầu khí.

h) Tổ chức, cá nhân theo quy định tại điểm m khoản 2 Điều 4 Thông tư này có một hoặc nhiều hợp đồng ủy nhiệm thu với một cơ quan thuế thì được cấp một mã số thuế nộp thay để nộp khoản tiền đã thu của người nộp thuế vào ngân sách nhà nước.

5. Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam do Bộ Công an cấp theo quy định của pháp luật về căn cước là dãy số tự nhiên gồm 12 chữ số được sử dụng thay cho mã số thuế của người nộp thuế là cá nhân, người phụ thuộc quy định tại điểm k, l, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này; đồng thời, số định danh cá nhân của người đại diện hộ gia đình, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cũng được sử dụng thay cho mã số thuế của hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đó.

Điều 6. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế

1. Hồ sơ của người nộp thuế

Hồ sơ đăng ký thuế gồm hồ sơ đăng ký thuế lần đầu; hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế; thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn; hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế; hồ sơ khôi phục mã số thuế được tiếp nhận theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 41 Luật Quản lý thuế.

2. Tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế

a) Đối với hồ sơ bằng giấy:

Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế nộp trực tiếp tại cơ quan thuế, công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào hồ sơ đăng ký thuế, ghi rõ ngày nhận hồ sơ, số lượng tài liệu theo bảng kê danh mục hồ sơ; lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả đối với hồ sơ thuộc diện cơ quan thuế phải trả kết quả cho người nộp thuế, thời hạn xử lý hồ sơ đối với từng loại hồ sơ đã tiếp nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, công chức thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế gửi bằng đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ vào hồ sơ và ghi sổ văn thư của cơ quan thuế. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ cần phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

b) Đối với hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Việc tiếp nhận hồ sơ được thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14 Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế và Thông tư số

46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC (sau đây gọi là Thông tư số 19/2021/TT-BTC).

3. Tiếp nhận quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác liên quan đến đăng ký thuế của người nộp thuế từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền

a) Đối với quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác bằng giấy:

Công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi ngày nhận vào quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác đã tiếp nhận.

Trường hợp quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác gửi bằng đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận vào quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác đã tiếp nhận và ghi sổ văn thư của cơ quan thuế.

b) Đối với quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác bằng điện tử: Việc tiếp nhận quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bằng điện tử được thực hiện theo quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực tài chính, thuế.

Chương II
THỦ TỤC VỀ ĐĂNG KÝ THUẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ TỔ CHỨC

Mục 1
ĐĂNG KÝ THUẾ LẦN ĐẦU

Điều 7. Địa điểm nộp và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu

Địa điểm nộp và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông là hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh.

Địa điểm nộp và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu đối với tổ chức đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 31; khoản 2 Điều 32 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Đối với người nộp thuế là tổ chức quy định tại điểm a, b, c, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này

a) Tổ chức kinh tế và các đơn vị phụ thuộc (trừ tổ hợp tác) quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế nơi đặt trụ sở.

a.1) Hồ sơ đăng ký thuế của tổ chức là đơn vị độc lập, đơn vị chủ quản gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các công ty con, công ty thành viên mẫu số BK01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê góp vốn của tổ chức, cá nhân mẫu số 06-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Quyết định thành lập, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật của nước có chung biên giới (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

a.2) Hồ sơ đăng ký thuế của đơn vị phụ thuộc gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị phụ thuộc, hoặc Quyết định thành lập, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật của nước có chung biên giới (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

b) Tổ hợp tác, tổ chức khác và các đơn vị phụ thuộc theo quy định tại điểm b, c, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập; tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức do cơ quan cấp huyện ra quyết định thành lập và nơi tổ hợp tác đóng trụ sở.

b.1) Hồ sơ đăng ký thuế của tổ chức là đơn vị độc lập, đơn vị chủ quản gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các công ty con, công ty thành viên mẫu số BK01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao không yêu cầu chứng thực Quyết định thành lập hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp.

b.2) Hồ sơ đăng ký thuế của đơn vị phụ thuộc gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao không yêu cầu chứng thực Quyết định thành lập hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Đối với người nộp thuế theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư này (trừ cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều này) nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế nơi tổ chức đóng trụ sở hoặc nơi cá nhân có địa chỉ thường trú tại Việt Nam. Hồ sơ đăng ký thuế gồm: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với người nộp thuế là cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế nơi tổ chức đóng trụ sở. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 06-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Giấy xác nhận của Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao.

4. Đối với người nộp thuế là nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 Thông tư này trực tiếp kê khai, nộp thuế nhà thầu hoặc các nghĩa vụ thuế khác trừ thuế nhà thầu do bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay theo quy định của pháp luật về quản lý thuế nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế nơi đặt trụ sở. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao Giấy xác nhận đăng ký văn phòng điều hành hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có).

5. Đối với người nộp thuế là nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam quy định tại điểm e khoản 2 Điều 4 Thông tư này trực tiếp đăng ký thuế thì thực hiện nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu đến cơ quan thuế theo quy định tại Điều 76 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

6. Đối với người nộp thuế là tổ chức khấu trừ nộp thay và tổ chức được cơ quan thuế ủy nhiệm thu quy định tại điểm g, m khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế như sau:

a) Tổ chức khấu trừ nộp thay cho nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.1-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các hợp đồng nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế thông qua Bên Việt Nam mẫu số 04.1-ĐK-TCT-BK.

b) Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức được giao quản lý hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức nhưng không thành lập pháp nhân riêng nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.1-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao hợp đồng hoặc văn bản hợp tác kinh doanh.

c) Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Hồ sơ đăng ký thuế gồm: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.1-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Tổ chức được cơ quan thuế ủy nhiệm thu nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế ký hợp đồng ủy nhiệm thu. Hồ sơ đăng ký thuế gồm: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.4-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Đối với người nộp thuế quy định tại điểm h khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế nơi đặt trụ sở hoặc tại Cục Thuế doanh nghiệp lớn trong trường hợp người nộp thuế được phân công cho Cục Thuế doanh nghiệp lớn quản lý.

a) Hồ sơ đăng ký thuế của người điều hành, công ty điều hành chung và doanh nghiệp liên doanh, tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần lãi được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn (sau đây gọi chung là người điều hành) gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư, hoặc Giấy phép đầu tư.

b) Hồ sơ đăng ký thuế của nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí (bao gồm cả nhà thầu nhận phần lãi được chia) gồm: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Hồ sơ đăng ký thuế đối với Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí gồm: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Thông báo mã số thuế

Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Thông báo mã số thuế được cấp cho tổ chức đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. "Giấy chứng nhận đăng ký thuế" mẫu số 10-MST ban hành kèm theo Thông tư này được cơ quan thuế cấp cho tổ chức không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. "Thông báo mã số thuế nộp thay" mẫu số 11-MST ban hành kèm theo Thông tư này được cơ quan thuế cấp cho tổ chức nộp hồ sơ đăng ký thuế để khấu trừ thuế và nộp thuế thay theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Thông tư này.

3. Cơ quan thuế thực hiện xử lý hồ sơ đăng ký thuế lần đầu và trả kết quả là Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế cho người nộp thuế là tổ chức qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế. Trường hợp người nộp thuế đăng ký nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc qua đường bưu chính, cơ quan thuế có trách nhiệm gửi kết quả qua bộ phận một cửa của cơ quan thuế hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến địa chỉ người nộp thuế đã đăng ký.

Điều 9. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Thông báo mã số thuế

Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Thông báo mã số thuế được cấp lại theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Trường hợp bị mất, rách, nát, cháy Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế, người nộp thuế gửi Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế mẫu số 13-MST ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

2. Cơ quan thuế thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp người nộp thuế

đăng ký nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc qua đường bưu chính, cơ quan thuế có trách nhiệm gửi kết quả qua bộ phận một cửa của cơ quan thuế hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến địa chỉ người nộp thuế đã đăng ký.

Mục 2
THAY ĐỔI THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ

Điều 10. Địa điểm nộp và hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế

Địa điểm nộp và hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Thay đổi thông tin đăng ký thuế nhưng không làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp

a) Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế thì thực hiện thay đổi thông tin đăng ký thuế cùng với việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh.

b) Người nộp thuế theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, h, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp như sau:

b.1) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định tại điểm a, b, c, đ, h, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này, gồm:

- Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị phụ thuộc, hoặc Quyết định thành lập, hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp nếu thông tin trên các Giấy tờ này có thay đổi.

b.2) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư này, gồm: Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này.

b.3) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam quy định tại điểm e khoản 2 Điều 4 Thông tư này thực hiện theo quy định tại Điều 76 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

c) Người nộp thuế là nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí quy định tại điểm h khoản 2 Điều 4 Thông tư này khi chuyển nhượng phần vốn góp trong tổ

chức kinh tế hoặc chuyển nhượng một phần quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí, nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế tại Cục Thuế nơi người điều hành đặt trụ sở hoặc tại Cục Thuế doanh nghiệp lớn trong trường hợp người điều hành được phân công cho Cục Thuế doanh nghiệp lớn quản lý.

Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế, gồm: Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay đổi thông tin đăng ký thuế làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp

a) Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh khi có thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, phố trực thuộc Trung ương khác hoặc thay đổi địa chỉ trụ sở sang địa bàn cấp huyện khác nhưng cùng địa bàn tỉnh, phố trực thuộc Trung ương làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp:

a.1) Người nộp thuế nộp hồ sơ thay đổi cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp (cơ quan thuế nơi chuyển đi) để thực hiện các thủ tục về thuế trước khi đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

Hồ sơ nộp tại cơ quan thuế nơi chuyển đi, gồm: Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này.

a.2) Sau khi nhận được Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này của cơ quan thuế nơi chuyển đi, người nộp thuế thực hiện đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh.

b) Người nộp thuế thuộc diện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, h, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này khi có thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, phố trực thuộc Trung ương khác hoặc thay đổi địa chỉ trụ sở sang địa bàn cấp huyện khác nhưng cùng địa bàn tỉnh, phố trực thuộc Trung ương làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện như sau:

b.1) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đi

Người nộp thuế nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp (cơ quan thuế nơi chuyển đi). Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế cụ thể như sau:

- Đối với người nộp thuế theo quy định tại điểm a, b, c, đ, h, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này, gồm:

+ Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

+ Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp địa chỉ trên các Giấy tờ này có thay đổi.

- Đối với người nộp thuế theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư này, gồm: Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này.

b.2) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đến

b.2.1) Người nộp thuế nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi chuyển đến trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này. Cụ thể:

- Người nộp thuế theo quy định tại điểm a, b, d, đ, h khoản 2 Điều 4 Thông tư này (trừ tổ hợp tác) nộp hồ sơ tại Cục Thuế nơi đặt trụ sở mới.

- Người nộp thuế là tổ hợp tác theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi đặt trụ sở mới.

- Người nộp thuế theo quy định tại điểm c, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ tại Cục Thuế nơi người nộp thuế đóng trụ sở (tổ chức do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập); tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi tổ chức đóng trụ sở (tổ chức do cơ quan cấp huyện ra quyết định thành lập).

b.2.2) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế, gồm:

- Văn bản đăng ký chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến mẫu số 30/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp địa chỉ trên các Giấy tờ này có thay đổi.

Điều 11. Xử lý hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế và trả kết quả

Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế được xử lý theo quy định tại Điều 41 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Người nộp thuế thay đổi các thông tin đăng ký thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này

a) Trường hợp thay đổi thông tin không có trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế:

Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

b) Trường hợp thay đổi thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế:

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế; đồng thời, ban hành Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế đã cập nhật thông tin thay đổi.

2. Người nộp thuế thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này

a) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đi:

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế hoặc kết luận kiểm tra (đối với hồ sơ thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế), 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế (đối với hồ sơ không thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế), đồng thời người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ với cơ quan thuế nơi chuyển đi theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế và cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến.

Quá thời hạn nêu trên, trường hợp người nộp thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ với cơ quan thuế nơi chuyển đi thì thời hạn cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này được xác định lại là 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ thuế với cơ quan thuế nơi chuyển đi.

Việc xác định người nộp thuế thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Người nộp thuế chuyển địa điểm hoạt động kinh doanh tại trụ sở chính, nếu tiếp tục có hoạt động kinh doanh khác địa bàn cấp tỉnh với địa bàn nơi đóng trụ sở chính và có nghĩa vụ khai thuế, nộp thuế với cơ quan thuế quản lý trên địa bàn cấp tỉnh đó theo quy định của pháp luật quản lý thuế (cơ quan thuế quản lý khoản thu) thì không phải thực hiện chuyển nghĩa vụ thuế theo quy định tại điểm này.

b) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đến:

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế, ban hành Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế đã cập nhật thông tin thay đổi gửi cho người nộp thuế.

3. Xử lý đối với người nộp thuế đã hoàn thành chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi chuyển đi nhưng không nộp hồ sơ thay đổi địa chỉ trụ sở tại cơ quan đăng ký kinh doanh (đối với người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh) hoặc tại cơ quan thuế nơi chuyển đến (đối với người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế)

a) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này, nếu người nộp thuế không thực hiện chuyển địa điểm thì phải có Văn bản đăng ký hủy chuyển địa điểm mẫu số 31/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan thuế nơi chuyển đi. Cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc xác nhận người nộp thuế hủy chuyển địa điểm mẫu số 36/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này, gửi người nộp thuế trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của người nộp thuế.

b) Sau 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này, nếu người nộp thuế không nộp hồ sơ cho cơ quan đăng ký kinh doanh, hoặc đã nộp hồ sơ cho cơ quan đăng ký kinh doanh nhưng hồ sơ không được chấp thuận, hoặc không nộp hồ sơ cho cơ quan thuế nơi chuyển đến, và người nộp thuế không có văn bản đề nghị hủy chuyển địa điểm theo quy định tại điểm a khoản này gửi cơ quan thuế nơi chuyển đi thì cơ quan thuế nơi chuyển đến ban hành Thông báo giải trình, bổ sung thông tin tài liệu mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP gửi người nộp thuế, đồng thời gửi thông báo qua địa chỉ thư điện tử, số điện thoại của người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế theo thông tin người nộp thuế đã đăng ký.

c) Sau 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đến ban hành Thông báo theo quy định tại điểm b khoản này gửi người nộp thuế mà người nộp thuế không nộp Văn bản đăng ký hủy chuyển địa điểm mẫu số 31/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này hoặc không nộp hồ sơ thay đổi địa chỉ trụ sở,

không giải trình hoặc giải trình nhưng không được cơ quan thuế chấp thuận, cơ quan thuế nơi chuyển đến thực hiện xác minh thực tế hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký chuyển đến.

c.1) Trường hợp kết quả xác minh người nộp thuế có hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chuyển đến, cơ quan thuế nơi chuyển đến yêu cầu người nộp thuế phải ký xác nhận vào Biên bản xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 15/BB-XMHĐ ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời yêu cầu người nộp thuế nộp hồ sơ thay đổi địa chỉ trụ sở với cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan thuế nơi chuyển đến theo quy định.

c.2) Trường hợp kết quả xác minh người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chuyển đến, cơ quan thuế nơi chuyển đến phối hợp với chính quyền địa phương (Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan công an quản lý địa bàn) lập Biên bản xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 15/BB-XMHĐ ban hành kèm theo Thông tư này, gửi biên bản xác minh cho cơ quan thuế nơi chuyển đi ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ký biên bản. Cơ quan thuế nơi chuyển đi căn cứ biên bản xác minh của cơ quan thuế nơi chuyển đến thực hiện ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 16/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này, cập nhật trạng thái mã số thuế và công khai thông tin theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Thông tư này.

Mục 3
TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH

Điều 12. Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn

Khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn, người nộp thuế thực hiện thông báo theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế, Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và các quy định sau đây:

1. Tổ chức không thuộc diện đăng ký kinh doanh thực hiện gửi Thông báo mẫu số 23/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo thời hạn quy định tại điểm c khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

2. Sau khi cơ quan thuế đã ban hành Thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác phải thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 và điểm b khoản 1 Điều 19 Thông tư này trước khi đăng ký tạm ngừng hoạt động kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh.

Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác không thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 và điểm b khoản 1 Điều 19 Thông tư này nhưng được cơ quan đăng ký kinh doanh chấp thuận tạm ngừng kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế không cập nhật trạng thái tạm ngừng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

Điều 13. Xử lý Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn

Việc xử lý Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của người nộp thuế; xử lý Văn bản chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế; khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và các quy định sau:

1. Đối với Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của người nộp thuế:

Cơ quan thuế thực hiện xử lý hồ sơ và ban hành Thông báo chấp thuận/ hoặc không chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh mẫu số 27/TB-ĐKT, Thông báo về việc tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo đơn vị chủ quản mẫu số 33/TB-ĐKT (nếu có), Thông báo về việc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn theo đơn vị chủ quản mẫu số 34/TB-ĐKT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế theo quy định.

2. Đối với văn bản chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

Cơ quan thuế cập nhật thông tin tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh của người nộp thuế vào hệ thống ứng dụng đăng ký thuế, trừ trường hợp người nộp thuế đang bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

Mục 4
CHẤM DỨT HIỆU LỰC MÃ SỐ THUẾ

Điều 14. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế

1. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với tổ chức đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế là văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 24/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này theo quy định tại Điều 38, Điều 39 Luật Quản lý thuế và các giấy tờ khác như sau:

a) Đối với tổ chức kinh tế, tổ chức khác theo quy định tại điểm a, b, c, d, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này

a.1) Đối với đơn vị chủ quản, hồ sơ là một trong các giấy tờ sau: Bản sao quyết định giải thể, bản sao quyết định chia, bản sao hợp đồng hợp nhất, bản sao hợp đồng sáp nhập, bản sao quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ quan có thẩm quyền, bản sao thông báo chấm dứt hoạt động, bản sao quyết định chuyển đổi.

Trường hợp đơn vị chủ quản có các đơn vị phụ thuộc đã được cấp mã số thuế 13 chữ số thì đơn vị chủ quản phải có văn bản thông báo chấm dứt hoạt động gửi cho các đơn vị phụ thuộc để yêu cầu đơn vị phụ thuộc thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý đơn vị phụ thuộc trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị chủ quản.

Trường hợp đơn vị phụ thuộc chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành thì đơn vị chủ quản có văn bản cam kết chịu trách nhiệm kế thừa toàn bộ khoản nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc gửi cơ quan thuế quản lý đơn vị phụ thuộc và tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc với cơ quan quản lý thuế quản lý các nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc sau khi mã số thuế của đơn vị phụ thuộc đã chấm dứt hiệu lực.

a.2) Đối với đơn vị phụ thuộc, hồ sơ là một trong các giấy tờ sau: Bản sao quyết định hoặc thông báo chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc, bản sao quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với đơn vị phụ thuộc của cơ quan có thẩm quyền.

b) Đối với nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí, công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí; nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài theo quy

định tại điểm đ, h khoản 2 Điều 4 Thông tư này (trừ nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài được cấp mã số thuế theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 5 Thông tư này), hồ sơ là: Bản sao bản thanh lý hợp đồng, hoặc bản sao văn bản về việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tham gia hợp đồng dầu khí đối với nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã trước khi nộp hồ sơ để chấm dứt hoạt động doanh nghiệp, hợp tác xã do bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất hoặc chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc tại cơ quan đăng ký kinh doanh phải nộp hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp để thực hiện các thủ tục về thuế, hoàn thành nghĩa vụ thuế theo thời hạn quy định tại Luật Doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp), Luật Hợp tác xã (đối với hợp tác xã) và các pháp luật khác có liên quan. Trường hợp Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và pháp luật khác có liên quan không quy định thời hạn người nộp thuế phải nộp hồ sơ đến cơ quan thuế thì người nộp thuế nộp hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định chia, hợp đồng sáp nhập, hợp đồng hợp nhất, quyết định hoặc thông báo của doanh nghiệp, hợp tác xã về chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, hoặc quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện. Hồ sơ gồm Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 24/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này và các giấy tờ khác như sau:

a) Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của doanh nghiệp, hợp tác xã bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất là một trong các giấy tờ sau: Bản sao quyết định chia, bản sao hợp đồng hợp nhất, bản sao hợp đồng sáp nhập.

b) Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã là một trong các giấy tờ sau: Bản sao quyết định hoặc thông báo của doanh nghiệp, hợp tác xã về chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện; bản sao quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã đang bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, trước khi nộp hồ sơ giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã (bao gồm cả trường hợp giải thể tự nguyện và giải thể bắt buộc), hoặc chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc tại cơ quan đăng ký kinh doanh phải đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp để nộp hồ sơ và thực hiện các thủ tục về thuế, hoàn thành nghĩa vụ thuế

theo quy định. Hồ sơ gồm Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 24/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này và các giấy tờ khác như sau:

a) Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của doanh nghiệp, hợp tác xã giải thể là một trong các giấy tờ: Bản sao nghị quyết hoặc quyết định giải thể doanh nghiệp, nghị quyết giải thể hợp tác xã, quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã của cơ quan đăng ký kinh doanh.

b) Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã là một trong các giấy tờ: Bản sao quyết định hoặc thông báo của doanh nghiệp, hợp tác xã về chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện; bản sao quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ hợp tác là một trong các giấy tờ: Biên bản họp thành viên tổ hợp tác về việc chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác, Bản sao quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quyết định, thông báo, giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với từng trường hợp cụ thể như sau:

a) Giao dịch trao đổi thông tin của cơ quan đăng ký kinh doanh gửi cho cơ quan thuế về: Quyết định giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã; Quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã do chia, hợp nhất, sáp nhập; hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã; Thông báo giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã; Thông báo chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã do chia, hợp nhất, sáp nhập; Thông báo chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã; Thông báo tổ hợp tác đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động; Thông báo chấm dứt hoạt động tổ hợp tác.

b) Quyết định, Thông báo thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Văn bản tương đương của cơ quan cấp phép.

c) Quyết định Tuyên bố phá sản của Tòa án.

d) Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo quy định tại khoản 3 Điều 11, Điều 17 Thông tư này.

Điều 15. Các nghĩa vụ người nộp thuế phải hoàn thành trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế

1. Người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ về hóa đơn theo quy định của pháp luật về hóa đơn.

2. Người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế và xử lý số tiền thuế nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ (nếu có) theo quy định tại Điều 43, 44, 47, 60, 67, 68, 70, 71 Luật Quản lý thuế với cơ quan quản lý thuế, bao gồm cả các nghĩa vụ theo mã số thuế nộp thay (nếu có).

3. Trường hợp đơn vị chủ quản có các đơn vị phụ thuộc thì toàn bộ các đơn vị phụ thuộc phải hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị chủ quản.

Điều 16. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế và trả kết quả

1. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này:

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện:

a.1) Ban hành Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 17/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định.

Ban hành Thông báo gửi cho đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc theo mẫu số 35/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp cơ quan thuế nhận được hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị chủ quản nhưng các đơn vị phụ thuộc chưa thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

a.2) Phối hợp với cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước để quyết toán nghĩa vụ của người nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý khoản thu (nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, nghĩa vụ về hóa đơn và xử lý số tiền thuế nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ (nếu có)), xử lý bù trừ nghĩa vụ thuế hoặc hoàn trả theo quy định của pháp luật.

a.3) Thực hiện thủ tục bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ đối với các nghĩa vụ của người nộp thuế khác theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trường hợp đơn vị phụ thuộc chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ còn phải nộp hoặc còn nợ, hoặc vẫn còn số nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết sau khi đã thực hiện bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, đơn vị chủ quản đã có văn bản cam kết chịu trách nhiệm kế thừa toàn bộ khoản nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc thì cơ quan hải quan, cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị phụ thuộc thực hiện chuyển nghĩa vụ của đơn vị phụ thuộc cho đơn vị chủ quản và ban hành Thông báo về việc chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế mẫu số 39/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế là đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc, cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị chủ quản.

Trường hợp đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ còn phải nộp hoặc còn nợ, hoặc vẫn còn số nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết sau khi đã thực hiện bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, các đơn vị mới thành lập từ đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất đã có thỏa thuận về việc kế thừa toàn bộ khoản nghĩa vụ thuế của đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất thì cơ quan hải quan, cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất thực hiện chuyển nghĩa vụ cho đơn vị mới và ban hành Thông báo về việc chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế mẫu số 39/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế là đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất, các đơn vị mới, cơ quan thuế quản lý trực tiếp các đơn vị mới.

a.4) Đề nghị cơ quan Hải quan thực hiện xác nhận việc người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với hoạt động xuất nhập khẩu theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và Thông tư của Bộ Tài chính quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

a.5) Ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 03 (ba) ngày

làm việc kể từ ngày người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế với cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan thuế hoàn thành việc chuyển toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước của đơn vị phụ thuộc sang đơn vị chủ quản, của đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất sang đơn vị mới theo quy định tại điểm a.3 khoản này.

b) Cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện:

b.1) Thực hiện các công việc quy định tại điểm a.2, a.3 khoản này đối với các khoản thu phát sinh trên địa bàn.

b.2) Cập nhật thông tin người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với khoản thu thuộc cơ quan thuế quản lý vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý khoản thu.

2. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này:

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện như quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Riêng quy định về ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này được thay bằng Thông báo về việc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế để nộp hồ sơ giải thể/chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh mẫu số 28/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện như quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp

a) Đối với quyết định giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã, thông báo tổ hợp tác đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động của cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư này:

a.1) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện như quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Riêng quy định về ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này được thay bằng Thông báo về việc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế để nộp hồ sơ giải thể/chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh mẫu số 28/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

a.2) Cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện như quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

b) Đối với hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã do chia, hợp nhất, sáp nhập; hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã do cơ quan đăng ký kinh doanh chuyển đến theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư này

b.1) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện:

- Ban hành Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 17/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp người nộp thuế chưa nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp, gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ của cơ quan đăng ký kinh doanh.

- Ban hành Thông báo về việc yêu cầu người nộp thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 29/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế để thực hiện các thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này.

b.2) Cơ quan thuế quản lý khoản thu chưa thực hiện các quy định để chấm dứt theo dõi nghĩa vụ đối với khoản thu phát sinh trên địa bàn mà sẽ thực hiện khi người nộp thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này theo thông báo của cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

c) Đối với hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã: Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế thực hiện cập nhật thông tin chấm dứt hoạt động của địa điểm kinh doanh theo mã số địa điểm kinh doanh và mã số thuế đơn vị chủ quản địa điểm kinh doanh vào cơ sở dữ liệu quản lý thuế.

d) Đối với Thông báo giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã; Thông báo chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất; Thông báo chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện; Thông báo chấm dứt hoạt động tổ hợp tác do cơ quan đăng ký kinh doanh chuyển đến theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư này

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp cập nhật mã số thuế của người nộp thuế về trạng thái "NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã

số thuế" ngay trong ngày nhận được Thông báo của cơ quan đăng ký kinh doanh nếu người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế.

đ) Đối với Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; Quyết định, Thông báo thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Văn bản tương đương theo quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều 14 Thông tư này (Quyết định, Thông báo thu hồi giấy phép)

đ.1) Trường hợp thu hồi để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế: Khi cơ quan thuế quản lý trực tiếp nhận được Quyết định, Thông báo thu hồi giấy phép của cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã và cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan thuế cập nhật thông tin mã số thuế của người nộp thuế về trạng thái "Người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế".

đ.2) Trường hợp thu hồi do vi phạm pháp luật:

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện:

- Cập nhật thông tin và trạng thái mã số thuế của người nộp thuế, mã số thuế nộp thay (nếu có) về trạng thái "Người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế" và ban hành Thông báo về việc mã số thuế chấm dứt hiệu lực theo đơn vị chủ quản mẫu số 35/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có) gửi cho người nộp thuế sau khi nhận được Quyết định, Thông báo thu hồi giấy phép của cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Cập nhật thông tin thu hồi giấy phép của địa điểm kinh doanh theo mã số địa điểm kinh doanh và mã số thuế đơn vị chủ quản địa điểm kinh doanh vào cơ sở dữ liệu quản lý thuế trong trường hợp địa điểm kinh doanh bị thu hồi giấy phép.

- Ban hành Thông báo về việc yêu cầu người nộp thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 29/TB-ĐKT gửi cho người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã để thực hiện các thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế theo quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 14 Thông tư này (trừ trường hợp người nộp thuế đang bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký).

- Sau khi nhận được Quyết định, Thông báo giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã và chấm dứt hoạt động của đơn vị phụ thuộc do cơ quan đăng ký kinh doanh, chuyển đến hoặc hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế do thu hồi giấy phép theo quy định tại Điều 14 Thông tư này, cơ quan thuế quản lý trực tiếp và cơ quan thuế quản lý khoản thu xử lý chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với từng trường hợp tương ứng theo quy định tại Điều này.

e) Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản

Khi nhận được Quyết định mở thủ tục phá sản của Tòa án đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hoặc thông tin của cơ quan đăng ký kinh doanh gửi qua Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế quản lý trực tiếp cập nhật thông tin người nộp thuế về trạng thái "NNT chờ làm thủ tục phá sản" ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày nhận được Quyết định mở thủ tục phá sản của Tòa án hoặc thông tin trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp phối hợp với cơ quan thuế quản lý khoản thu xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế để gửi Tòa án thu hồi nợ thuế theo quy định của Luật Phá sản.

Khi nhận được Quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã của Tòa án theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 14 Thông tư này:

e.1) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện:

- Cập nhật thông tin người nộp thuế về trạng thái "NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế" ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày nhận được Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án.

Ban hành Thông báo gửi cho đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc theo mẫu số 35/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp cơ quan thuế nhận được Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án đối với đơn vị chủ quản nhưng các đơn vị phụ thuộc chưa thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

- Thực hiện các công việc quy định tại điểm a.2, a.3, a.4, a.5 khoản 1 Điều này.

e.2) Cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện như quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

4. Khi mã số thuế của người nộp thuế là tổ chức bị chấm dứt hiệu lực thì Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế hết hiệu lực.

5. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp cập nhật thông tin và chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế về trạng thái 03 "NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế" lý do tương ứng ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 17/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này và trạng thái 01 "NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST" lý do tương ứng ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Trường hợp người nộp thuế đã có hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng không hoàn thành nghĩa vụ thuế, sau đó nếu cơ quan thuế thực hiện xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký và có kết quả là người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, cơ quan thuế cập nhật trạng thái mã số thuế là 06, lý do tương ứng với hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế.

Điều 17. Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với người nộp thuế trong trường hợp cơ quan thuế ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký

1. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành hoặc tiếp nhận văn bản (Quyết định, Văn bản, Thông báo) hoặc hồ sơ của người nộp thuế thuộc một trong các trường hợp dưới đây, cơ quan thuế thực hiện cập nhật thông tin vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế và chuyển trạng thái của người nộp thuế đang hoạt động sang trạng thái 09 "Người nộp thuế chờ xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký", bao gồm:

a) Cơ quan thuế ban hành Thông báo yêu cầu nộp hồ sơ khai thuế lần 2, người nộp thuế vẫn chưa nộp hồ sơ khai thuế.

b) Cơ quan thuế nhận lại văn bản của cơ quan thuế đã gửi cho người nộp thuế qua đường bưu chính nhưng bưu điện trả lại do không có người nhận hoặc do địa chỉ không tồn tại.

c) Cơ quan thuế nhận được thông tin do các tổ chức, cá nhân cung cấp có chứng cứ kèm theo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

d) Cơ quan thuế nhận được văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

đ) Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử hoặc hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử mà người nộp thuế được phân loại rủi ro thuộc diện phải xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

e) Cơ quan thuế nhận được thông tin về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị phụ thuộc do Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh truyền sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế mà người nộp thuế được phân loại rủi ro thuộc diện phải xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

g) Cơ quan thuế cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế lần đầu hoặc khi thay đổi thông tin đăng ký thuế mà người nộp thuế được phân loại rủi ro thuộc diện phải xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

Đồng thời, cơ quan thuế gửi thông tin về việc người nộp thuế thuộc trường hợp chờ xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký đến tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế; địa chỉ thư điện tử, số điện thoại của người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế đã đăng ký với cơ quan thuế hoặc qua ứng dụng EtaxMobile, VneID của người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế. Người nộp thuế có thể đến cơ quan thuế giải trình trực tiếp hoặc bổ sung thông tin, tài liệu bằng văn bản để chứng minh tình trạng đang hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế hoặc giải trình trước khi cơ quan thuế thực hiện xác minh theo quy định tại khoản 2 Điều này và được cơ quan thuế chấp thuận giải trình thì cơ quan thuế cập nhật lại trạng thái mã số thuế của người nộp thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ khai thuế hoặc chấp thuận giải trình của người nộp thuế.

2. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế sang trạng thái 09 "Người nộp thuế chờ xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký" theo quy định tại khoản 1 Điều này, người nộp thuế vẫn chưa nộp hồ sơ khai thuế, hoặc người nộp thuế không giải trình, hoặc giải trình nhưng không được cơ quan thuế chấp thuận, cơ quan thuế thực hiện xác minh thực tế hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký.

a) Trường hợp kết quả xác minh người nộp thuế còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký thì người nộp thuế phải ký xác nhận vào Biên bản xác minh tình trạng

hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 15/BB-XMHĐ ban hành kèm theo Thông tư này, cơ quan thuế thực hiện cập nhật trở lại trạng thái hoạt động của người nộp thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ký biên bản xác minh, đồng thời người nộp thuế phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, yêu cầu của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp kết quả xác minh người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký thì cơ quan thuế phối hợp với chính quyền địa phương (Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan công an quản lý địa bàn) lập Biên bản xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 15/BB-XMHĐ ban hành kèm theo Thông tư này. Cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 16/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên biên bản, đồng thời cập nhật thông tin mã số thuế của người nộp thuế về trạng thái 06 "Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký" với lý do số 09 "Cơ quan thuế ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký" vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; đồng thời truyền thông tin cho Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh ngay trong ngày cập nhật trạng thái "NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký" vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

Cơ quan thuế thực hiện công khai trạng thái mã số thuế của người nộp thuế trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế theo quy định tại Điều 35 Thông tư này. Cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn (gồm: cơ quan Hải quan, cơ quan đăng ký kinh doanh (trừ trường hợp đã thực hiện liên thông đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế), Viện Kiểm sát, cơ quan công an, cơ quan quản lý thị trường, cơ quan cấp giấy phép thành lập và hoạt động) và tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm tra cứu thông tin và trạng thái mã số thuế của người nộp thuế đã được cơ quan thuế công khai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp đơn vị chủ quản thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này có đơn vị phụ thuộc

a) Cơ quan thuế quản lý đơn vị chủ quản đồng thời phải thông báo cho đơn vị phụ thuộc về việc đơn vị chủ quản được nhận diện không hoạt động tại địa chỉ đã

đăng ký theo mẫu số 26/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày cập nhật trạng thái 09 "Người nộp thuế chờ xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký" quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Cơ quan thuế quản lý đơn vị chủ quản khi ban hành Thông báo về việc đơn vị chủ quản không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều này đồng thời cập nhật tình trạng không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký của đơn vị phụ thuộc vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành thông báo.

4. Sau khi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã, cơ quan thuế phối hợp khi cơ quan đăng ký kinh doanh xử lý vi phạm hoặc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã. Sau khi nhận được thông tin thu hồi Giấy chứng nhận từ cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Sau khi cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký:

a) Trường hợp cơ quan thuế nhận được thông tin thu hồi giấy phép của người nộp thuế do cơ quan có thẩm quyền gửi đến, cơ quan thuế thực hiện cập nhật thông tin và chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế, mã số thuế nộp thay (nếu có) sang trạng thái 06 lý do 13 "Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và bị thu hồi giấy phép hoạt động".

b) Trường hợp cơ quan thuế nhận được quyết định mở thủ tục phá sản, quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án đối với người nộp thuế, cơ quan thuế thực hiện cập nhật thông tin và chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế sang trạng thái 06 lý do 07 hoặc lý do 12. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp phối hợp với cơ quan thuế quản lý khoản thu xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế để gửi Tòa án thu hồi nợ thuế theo quy định của Luật Phá sản.

c) Trường hợp người nộp thuế muốn thực hiện thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động (bao gồm cả giải thể tự nguyện và giải thể bắt buộc), người nộp thuế phải nộp hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 14

Thông tư này (đối với người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế), hoặc khoản 3 Điều 14 Thông tư này (đối với người nộp thuế đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông). Trường hợp có sự thay đổi về địa chỉ trụ sở hoặc các thông tin đăng ký thuế khác mà đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, người nộp thuế phải nộp kèm theo hồ sơ thay đổi thông tin theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Cơ quan thuế tiếp nhận đủ hồ sơ, lập danh sách các hồ sơ khai thuế còn thiếu, tình hình sử dụng hoá đơn, số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ và thực hiện xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, hoá đơn tính đến thời điểm người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định, không bắt buộc cơ quan thuế xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký trong trường hợp này.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế chấp hành đầy đủ các hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn, nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ, cơ quan thuế thực hiện chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế và các đơn vị phụ thuộc của người nộp thuế về trạng thái 06 lý do 03 trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện tương tự quy định tại điểm a.2, a.3, a.4, a.5 khoản 1 Điều 16 Thông tư này, cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện tương tự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 Thông tư này để chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế.

6. Cơ quan thuế thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế sau khi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 5 Điều này) như sau:

a) Đối với người nộp thuế quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này đã hoàn thành nghĩa vụ thuế, hóa đơn theo quy định của Luật Quản lý thuế và Điều 15 Thông tư này hoặc không phát sinh nghĩa vụ thuế, hóa đơn.

b) Đối với người nộp thuế đã được xóa các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại khoản 3 Điều 85 Luật Quản lý thuế, thanh khoản các khoản nộp thừa theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 60 Luật Quản lý thuế (người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế) và hoàn thành thủ tục hóa đơn theo quy định của pháp luật về hóa đơn.

Trường hợp người nộp thuế là doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác chưa bị cập nhật tình trạng đã giải thể trong Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh thì cơ quan thuế gửi danh sách các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác đã bị cơ quan thuế Thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và chấm dứt hiệu lực mã số thuế cho cơ quan đăng ký kinh doanh để xử lý, cập nhật tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác.

Mục 5
KHÔI PHỤC MÃ SỐ THUẾ

Điều 18. Hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế

Mã số thuế được khôi phục theo quy định tại Điều 40 Luật Quản lý thuế, khoản 4 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và các quy định sau đây:

1. Hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của người nộp thuế:

a) Người nộp thuế quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương, cơ quan thuế đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định, nhưng sau đó cơ quan có thẩm quyền có văn bản hủy bỏ văn bản thu hồi thì người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản hủy bỏ văn bản thu hồi.

Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế mẫu số 25/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao văn bản hủy bỏ văn bản thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương của cơ quan có thẩm quyền.

b) Sau khi cơ quan thuế có Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo quy định tại khoản 3 Điều 11 hoặc Điều 17 Thông tư này nhưng chưa bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương và chưa bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì người nộp thuế nộp Văn bản đề nghị khôi

phục mã số thuế mẫu số 25/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định.

Trường hợp người nộp thuế đã thay đổi địa chỉ trụ sở nhưng không đăng ký thay đổi thông tin với cơ quan thuế hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh, người nộp thuế phải ghi địa chỉ trụ sở hiện tại và giải trình lý do trong văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế, đồng thời nộp kèm hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

c) Người nộp thuế quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này khi có nhu cầu tiếp tục hoạt động kinh doanh sau khi đã nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế gửi đến cơ quan thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này nhưng cơ quan thuế chưa ban hành Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 16 Thông tư này thì người nộp thuế nộp Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế mẫu số 25/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

d) Doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã đã nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế do bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập, hoặc chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc đến cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này, sau đó có văn bản hủy Quyết định chia, hợp đồng sáp nhập, hợp đồng hợp nhất hoặc văn bản hủy quyết định chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc và người nộp thuế chưa nộp hồ sơ chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh thì người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế mẫu số 25/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao văn bản hủy bỏ Quyết định chia, Hợp đồng sáp nhập, Hợp đồng hợp nhất; hoặc bản sao văn bản hủy quyết định chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc.

Người nộp thuế đề nghị khôi phục mã số thuế theo quy định tại điểm b, c, d khoản này phải hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ về thuế, hóa đơn theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP trước khi được khôi phục mã số thuế.

2. Hồ sơ khôi phục mã số thuế đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác được khôi phục tình trạng pháp lý theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác là thông tin khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã do cơ quan đăng ký kinh doanh gửi cho cơ quan thuế qua Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

Trường hợp doanh nghiệp hợp tác xã, tổ hợp tác đang bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký thì sau khi được cơ quan đăng ký kinh doanh khôi phục tình trạng pháp lý theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác, người nộp thuế phải nộp hồ sơ khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 19. Xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế và trả kết quả

1. Đối với hồ sơ của người nộp thuế: Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế và trả kết quả cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 40, Điều 41 Luật Quản lý thuế, khoản 4 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và các quy định sau:

a) Xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế của người nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Thông tư này

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của người nộp thuế theo quy định, cơ quan thuế thực hiện:

- Lập Thông báo về việc khôi phục mã số thuế mẫu số 19/TB-ĐKT, Thông báo về việc mã số thuế được khôi phục theo đơn vị chủ quản mẫu số 37/TB-ĐKT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế, đơn vị phụ thuộc (nếu mã số thuế được khôi phục là đơn vị chủ quản).

- In lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế đã nộp bản gốc cho cơ quan thuế theo hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

- Cập nhật trạng thái mã số thuế cho người nộp thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành Thông báo về việc khôi phục mã số thuế.

Trường hợp mã số thuế của người nộp thuế đã bị cơ quan thuế cập nhật sang trạng thái 06 thì cơ quan thuế phải thực hiện thực hiện xác minh thực tế tại địa chỉ trụ sở của người nộp thuế tương tự như quy định tại điểm b khoản này trước khi khôi phục mã số thuế.

b) Xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế của người nộp thuế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Thông tư này

b.1) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của người nộp thuế theo quy định, cơ quan thuế lập danh sách các hồ sơ khai thuế còn thiếu, tình hình sử dụng hoá đơn, số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ và thực hiện xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, hoá đơn tính đến thời điểm người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế theo quy định, đồng thời thực hiện xác minh thực tế tại địa chỉ trụ sở kinh doanh của người nộp thuế và lập Biên bản xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ trụ sở kinh doanh của người nộp thuế mẫu số 15/BB-XMHĐ ban hành kèm theo Thông tư này theo hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của người nộp thuế (người nộp thuế phải ký xác nhận vào Biên bản).

Trường hợp người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, cơ quan thuế quản lý đơn vị chủ quản thông báo cho cơ quan thuế quản lý đơn vị phụ thuộc để yêu cầu đơn vị phụ thuộc hoàn thành nghĩa vụ thuế trước khi khôi phục mã số thuế. Trường hợp đơn vị phụ thuộc không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ thuế thì đơn vị chủ quản có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc trước khi khôi phục mã số thuế.

b.2) Trường hợp người nộp thuế đã thay đổi địa chỉ trụ sở nhưng không đăng ký thay đổi thông tin với cơ quan thuế hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh, nếu người nộp thuế nộp kèm theo hồ sơ thay đổi thông tin đầy đủ, đúng quy định, cơ quan thuế thực hiện xác minh thực tế tại địa chỉ trụ sở đang hoạt động của người nộp thuế như sau:

- Trường hợp địa chỉ trụ sở đang hoạt động của người nộp thuế thuộc địa bàn cơ quan thuế quản lý: cơ quan thuế thực hiện tương tự như điểm b.1 khoản này.

- Trường hợp địa chỉ trụ sở đang hoạt động của người nộp thuế không thuộc địa bàn cơ quan thuế quản lý: Cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đi gửi văn bản đề nghị cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện xác minh, lập biên bản và gửi kết quả cho cơ quan thuế nơi chuyển đi.

- Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác thuộc diện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông với đăng ký kinh doanh đã thay đổi địa chỉ trụ sở nhưng không đăng ký thay đổi với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế thực hiện đánh giá rủi ro để quyết định việc xác minh tại địa chỉ trụ sở mới hoặc thông báo không khôi phục mã số thuế theo quy định tại điểm d khoản này.

b.3) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế chấp hành đầy đủ các hành vi vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn, nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ (bao gồm cả nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc (nếu có), trừ một số trường hợp không phải hoàn thành nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP), cơ quan thuế thực hiện:

- Lập Thông báo về việc khôi phục mã số thuế cho người nộp thuế mẫu số 19/TB-ĐKT, Thông báo về việc mã số thuế được khôi phục theo đơn vị chủ quản mẫu số 37/TB-ĐKT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này, gửi người nộp thuế, đơn vị phụ thuộc (nếu mã số thuế được khôi phục là đơn vị chủ quản).

- Cập nhật trạng thái mã số thuế của người nộp thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành Thông báo về việc khôi phục mã số thuế. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, hợp tác xã được khôi phục mã số thuế theo quy định tại điểm này, cơ quan thuế cập nhật về trạng thái mã số thuế tương ứng với tình trạng pháp lý tại hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh sau khi kết thúc tình trạng pháp lý "Không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký".

Cơ quan thuế thực hiện công khai Thông báo về việc khôi phục mã số thuế trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế theo quy định tại Điều 22 Thông tư này. Cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn (gồm: cơ quan Hải quan, cơ quan đăng ký kinh doanh (trừ trường hợp đã thực hiện liên thông đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế), Viện Kiểm sát, cơ quan công an, cơ quan quản lý thị trường, cơ quan cấp giấy phép thành lập và hoạt động) và tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm tra cứu thông tin và trạng thái mã số thuế của người nộp thuế đã được cơ quan thuế công khai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và các nội dung khác.

c) Xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế của người nộp thuế theo quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 18 Thông tư này

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của người nộp thuế theo quy định, cơ quan thuế lập danh sách các hồ sơ khai thuế còn thiếu, tình hình sử dụng hoá đơn, số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ và thực hiện xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, hoá đơn tính đến thời điểm người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế theo quy định.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế chấp hành đầy đủ các hành vi vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn, nộp đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ (trừ một số trường hợp không phải hoàn thành nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP), cơ quan thuế thực hiện:

- Lập Thông báo về việc khôi phục mã số thuế cho người nộp thuế mẫu số 19/TB-ĐKT, Thông báo về việc mã số thuế được khôi phục theo đơn vị chủ quản mẫu số 37/TB-ĐKT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này, gửi người nộp thuế, đơn vị phụ thuộc (nếu mã số thuế được khôi phục là đơn vị chủ quản).

- In lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế đã nộp bản gốc cho cơ quan thuế theo hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

- Cập nhật trạng thái mã số thuế cho người nộp thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành Thông báo về việc khôi phục mã số thuế.

Trường hợp mã số thuế của người nộp thuế đã bị cơ quan thuế cập nhật sang trạng thái 06 thì cơ quan thuế phải thực hiện thực hiện xác minh thực tế tại địa chỉ trụ sở của người nộp thuế tương tự như quy định tại điểm b khoản này trước khi khôi phục mã số thuế.

d) Cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc mã số thuế không được khôi phục mẫu số 38/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế trong các trường hợp sau đây:

d.1) Người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế không đầy đủ hoặc không thuộc trường hợp được khôi phục mã số thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Thông tư này.

d.2) Người nộp thuế không hoàn thành nghĩa vụ về thuế, hóa đơn với cơ quan thuế trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế

danh sách các hồ sơ khai thuế còn thiếu, tình hình sử dụng hoá đơn, số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ và thực hiện xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, hoá đơn theo quy định tại điểm b, c khoản này mà người nộp thuế không giải trình được lý do theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

d.3) Người nộp thuế thuộc trường hợp phải xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ trụ sở trước khi khôi phục mã số thuế theo quy định tại điểm a, b, c khoản này nhưng kết quả xác minh người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ trụ sở đã đăng ký hoặc địa chỉ đăng ký thay đổi với cơ quan thuế; hoặc doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác đã thay đổi địa chỉ trụ sở nhưng cơ quan thuế đã đánh giá rủi ro và quyết định không khôi phục tại địa chỉ mới.

2. Xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế của người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này

Khi cơ quan thuế nhận được thông tin khôi phục tình trạng pháp lý đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã của cơ quan đăng ký kinh doanh gửi qua Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế thực hiện khôi phục mã số thuế cho người nộp thuế ngay trong ngày nhận được thông tin trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

Trường hợp người nộp thuế đang bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, cơ quan thuế cập nhật lại lý do của trạng thái 06. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của người nộp thuế gửi đến cơ quan thuế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Thông tư này, cơ quan thuế thực hiện xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Mục 6
ĐĂNG KÝ THUẾ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP TỔ CHỨC LẠI TỔ CHỨC

Điều 20. Đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại

1. Chia tổ chức

a) Đối với tổ chức bị chia:

Tổ chức bị chia phải làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 14 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ chức bị chia, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ chức bị chia theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 15, Điều 16 Thông tư này.

b) Đối với tổ chức mới được chia:

Các tổ chức mới thành lập từ tổ chức bị chia phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật Quản lý thuế và Điều 7 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của tổ chức mới thành lập từ tổ chức bị chia, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý thuế và Điều 8 Thông tư này.

2. Tách tổ chức

a) Đối với tổ chức bị tách:

Trường hợp sau khi tách, tổ chức bị tách có phát sinh thay đổi thông tin đăng ký thuế, tổ chức phải thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn là 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Quyết định thành lập hoặc Văn bản tương đương khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Hồ sơ gồm:

- Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao Quyết định tách tổ chức hoặc văn bản tương đương;

- Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, Quyết định thành lập hoặc Văn bản tương đương khác.

Cơ quan thuế thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế của tổ chức bị tách theo quy định tại Điều 36 Luật Quản lý thuế và Điều 11 Thông tư này. Tổ chức bị tách vẫn sử dụng mã số thuế đã được cấp trước đây để tiếp tục thực hiện nghĩa vụ về thuế.

b) Đối với tổ chức được tách:

Tổ chức được tách phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật Quản lý thuế và Điều 7 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của tổ chức được tách, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý thuế và Điều 8 Thông tư này.

3. Sáp nhập tổ chức

Tổ chức nhận sáp nhập được giữ nguyên mã số thuế. Các tổ chức bị sáp nhập bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

a) Đối với tổ chức bị sáp nhập:

Tổ chức bị sáp nhập phải thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 14 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ chức bị sáp nhập, cơ quan thuế thực hiện thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ chức bị sáp nhập theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 15, Điều 16 Thông tư này.

b) Đối với tổ chức nhận sáp nhập:

Trường hợp sáp nhập làm phát sinh thay đổi thông tin đăng ký thuế, trong thời hạn 10 (mười) làm việc ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Quyết định thành lập hoặc Giấy tờ tương đương khác, tổ chức nhận sáp nhập phải thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Hồ sơ gồm:

- Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao Hợp đồng sáp nhập hoặc văn bản tương đương;

- Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, Quyết định thành lập hoặc Văn bản tương đương khác.

Cơ quan thuế thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế của tổ chức nhận sáp nhập theo quy định tại Điều 36 Luật Quản lý thuế và Điều 11 Thông tư này.

4. Hợp nhất tổ chức

a) Đối với tổ chức bị hợp nhất:

Các tổ chức bị hợp nhất phải thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 14 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của các tổ chức bị hợp nhất, cơ quan thuế thực hiện thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ chức bị hợp nhất theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 15, Điều 16 Thông tư này.

b) Đối với tổ chức hợp nhất:

Tổ chức hợp nhất phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật Quản lý thuế và Điều 7 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của tổ chức hợp nhất, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý thuế và Điều 8 Thông tư này.

Điều 21. Đăng ký thuế trong trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động

1. Chuyển đơn vị phụ thuộc thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại

Đơn vị phụ thuộc có Quyết định chuyển thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại thì đơn vị độc lập, đơn vị phụ thuộc sau chuyển đổi phải thực hiện đăng ký thuế để được cấp mã số thuế mới theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật Quản lý thuế và Điều 7 Thông tư này. Đơn vị độc lập, đơn vị phụ thuộc trước chuyển đổi phải làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 14 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của đơn vị độc lập, đơn vị phụ thuộc sau chuyển đổi, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý thuế và Điều 8 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị độc lập, đơn vị phụ thuộc trước chuyển đổi, cơ quan thuế thực hiện thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 15, Điều 16 Thông tư này.

2. Chuyển đơn vị độc lập thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác

Một đơn vị độc lập chuyển thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác thì được cấp mã số thuế 13 chữ số theo mã số thuế của đơn vị chủ quản mới. Đơn vị độc lập phải làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 14 Thông tư này. Đơn vị phụ thuộc thực hiện đăng ký thuế theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật Quản lý thuế và Điều 7 Thông tư này. Đơn vị chủ quản phải kê khai bổ sung đơn vị phụ thuộc mới thành lập vào bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của đơn vị phụ thuộc, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý thuế và Điều 8 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị độc lập, cơ quan thuế thực hiện thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 15, Điều 16 Thông tư này.

3. Chuyển đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác

Một đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản (sau đây gọi là đơn vị phụ thuộc cũ) chuyển thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác (sau đây gọi là đơn vị phụ thuộc mới) phải thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị phụ thuộc cũ với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 14 Thông tư này. Đơn vị phụ thuộc mới thực hiện đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật Quản lý thuế và Điều 7 Thông tư này. Đơn vị chủ quản phải kê khai bổ sung đơn vị phụ thuộc mới thành lập vào bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của đơn vị phụ thuộc mới, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý thuế và Điều 8 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị phụ thuộc cũ, cơ quan thuế thực hiện thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 15, Điều 16 Thông tư này.

Chương III
THỦ TỤC VỀ ĐĂNG KÝ THUẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ HỘ KINH DOANH, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Mục 1
ĐĂNG KÝ THUẾ LẦN ĐẦU

Điều 22. Địa điểm nộp và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu

Địa điểm nộp và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu đối với hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông là hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của Chính phủ về hộ kinh doanh.

Địa điểm nộp và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 31; khoản 2, khoản 3 Điều 32 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Đối với hộ gia đình, cá nhân quy định tại điểm i, k, l, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này thuộc trường hợp sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư này

a) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm i khoản 2 Điều 4 Thông tư này

a.1) Địa điểm nộp hồ sơ:

- Tại Chi cục Thuế hoặc Chi cục Thuế khu vực nơi đặt địa điểm kinh doanh trong trường hợp hộ gia đình, cá nhân kinh doanh có địa điểm kinh doanh cố định, hoặc nơi cá nhân có bất động sản cho thuê.

- Tại Chi cục Thuế hoặc Chi cục Thuế khu vực nơi cư trú của cá nhân kinh doanh trong trường hợp cá nhân kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định.

a.2) Hồ sơ đăng ký thuế:

Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này, hoặc hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b) Trường hợp cá nhân quy định tại điểm k, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp thuế thu nhập cá nhân thông qua cơ quan chi trả thu nhập và có uỷ quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế cho cá nhân hoặc người phụ thuộc

b.1) Địa điểm nộp hồ sơ:

- Tại cơ quan chi trả thu nhập.

- Trường hợp cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân tại nhiều cơ quan chi trả thu nhập trong cùng một kỳ nộp thuế, cá nhân chỉ uỷ quyền đăng ký thuế tại một cơ quan chi trả thu nhập và thông báo số định danh cá nhân của cá nhân và người phụ thuộc với các cơ quan chi trả thu nhập khác để sử dụng vào việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế.

b.2) Hồ sơ đăng ký thuế của cá nhân hoặc người phụ thuộc gồm: Văn bản ủy quyền Mẫu số 41/UQ-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

b.3) Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp thông tin đăng ký thuế của cá nhân vào tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư này, tổng hợp thông tin đăng ký thuế của người phụ thuộc vào tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư này, gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập.

Cơ quan chi trả thu nhập sử dụng số định danh cá nhân của cá nhân, người phụ thuộc vào việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp cá nhân quy định tại điểm k, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp thuế thu nhập cá nhân không qua cơ quan chi trả thu nhập hoặc không ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế

c.1) Địa điểm nộp hồ sơ:

- Tại Cục Thuế nơi cá nhân làm việc đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam chi trả nhưng tổ chức này chưa thực hiện khấu trừ thuế.

- Tại Cục Thuế nơi phát sinh công việc tại Việt Nam đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức, cá nhân trả từ nước ngoài.

- Tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi cá nhân cư trú đối với những trường hợp khác.

c.2) Hồ sơ đăng ký thuế:

- Đối với cá nhân có thu nhập chịu thuế: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

- Đối với người phụ thuộc: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân (trừ các trường hợp đăng ký thuế quy định tại điểm a, b, c khoản này) đăng ký thuế thông qua hồ sơ khai thuế:

d.1) Địa điểm nộp hồ sơ:

Tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

d.2) Hồ sơ đăng ký thuế:

- Hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Trường hợp cơ quan thuế và cơ quan quản lý nhà nước đã thực hiện liên thông thì cơ quan thuế căn cứ vào Phiếu chuyển thông tin của cơ quan quản lý nhà nước gửi đến nếu không có hồ sơ khai thuế.

đ) Sau khi đăng ký thuế lần đầu, nếu cá nhân phát sinh hoạt động kinh doanh hoặc thành lập thêm địa điểm kinh doanh ngoài địa chỉ kinh doanh đã đăng ký, cá nhân sử dụng số định danh cá nhân để kê khai nộp thuế với Chi cục Thuế nơi có hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

2. Đối với cá nhân quy định tại điểm i, k, l, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này thuộc trường hợp cơ quan thuế cấp mã số thuế theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 5 Thông tư này

a) Trường hợp cá nhân kinh doanh quy định tại điểm i khoản 2 Điều 4 Thông tư này

a.1) Địa điểm nộp hồ sơ:

- Tại Chi cục Thuế hoặc Chi cục Thuế khu vực nơi đặt địa điểm kinh doanh trong trường hợp cá nhân kinh doanh có địa điểm kinh doanh cố định, hoặc nơi cá nhân có bất động sản cho thuê.

- Tại Chi cục Thuế hoặc Chi cục Thuế khu vực nơi cư trú của cá nhân kinh doanh trong trường hợp cá nhân kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định.

a.2) Hồ sơ đăng ký thuế:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này hoặc hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân; hoặc Bản sao giấy tờ có giá trị sử dụng đối với cá nhân kinh doanh thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá tại chợ biên giới theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới.

b) Trường hợp cá nhân quy định tại điểm k, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp thuế thu nhập cá nhân thông qua cơ quan chi trả thu nhập và có uỷ quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế cho cá nhân hoặc người phụ thuộc

b.1) Địa điểm nộp hồ sơ:

- Tại cơ quan chi trả thu nhập.

- Trường hợp cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân tại nhiều cơ quan chi trả thu nhập trong cùng một kỳ nộp thuế, cá nhân chỉ uỷ quyền đăng ký thuế tại một cơ quan chi trả thu nhập để được cơ quan thuế cấp mã số thuế. Cá nhân thông báo mã số thuế của cá nhân và người phụ thuộc với các cơ quan chi trả thu nhập khác để sử dụng vào việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế.

b.2) Hồ sơ đăng ký thuế của cá nhân hoặc người phụ thuộc gồm:

- Văn bản ủy quyền Mẫu số 41/UQ-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân hoặc người phụ thuộc hoặc bản sao giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác còn hiệu lực (nếu không có hộ chiếu).

b.3) Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp thông tin đăng ký thuế của cá nhân vào tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư này, tổng hợp thông tin đăng ký thuế của người phụ thuộc vào tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư này, gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập.

Cơ quan chi trả thu nhập sử dụng mã số thuế do cơ quan thuế cấp cho cá nhân, người phụ thuộc vào việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp cá nhân quy định tại điểm k, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp thuế thu nhập cá nhân không qua cơ quan chi trả thu nhập hoặc không ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế

c.1) Địa điểm nộp hồ sơ:

- Tại Cục Thuế nơi cá nhân làm việc đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam chi trả nhưng tổ chức này chưa thực hiện khấu trừ thuế.

- Tại Cục Thuế nơi phát sinh công việc tại Việt Nam đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức, cá nhân trả từ nước ngoài.

c.2) Hồ sơ đăng ký thuế:

- Đối với cá nhân có thu nhập chịu thuế:

+ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này và bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân.

+ Bản sao văn bản bổ nhiệm của Tổ chức sử dụng lao động trong trường hợp cá nhân người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân được cử sang Việt Nam làm việc nhưng nhận thu nhập tại nước ngoài.

- Đối với người phụ thuộc:

+ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

+ Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của người phụ thuộc hoặc bản sao giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác còn hiệu lực (nếu không có hộ chiếu).

d) Trường hợp cá nhân (trừ các trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này) đăng ký thuế thông qua hồ sơ khai thuế:

d.1) Địa điểm nộp hồ sơ:

Tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi cá nhân có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

d.2) Hồ sơ đăng ký thuế:

- Hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Trường hợp cơ quan thuế và cơ quan quản lý nhà nước đã thực hiện liên thông thì cơ quan thuế căn cứ vào Phiếu chuyển thông tin của cơ quan quản lý nhà nước gửi đến nếu không có hồ sơ khai thuế.

- Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân hoặc bản sao giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác còn hiệu lực (nếu không có hộ chiếu).

đ) Sau khi đăng ký thuế lần đầu, nếu cá nhân phát sinh hoạt động kinh doanh hoặc thành lập thêm địa điểm kinh doanh ngoài địa chỉ kinh doanh đã đăng ký, cá nhân sử dụng mã số thuế đã được cấp để kê khai nộp thuế với Chi cục Thuế nơi có hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

3. Đối với cá nhân khấu trừ và nộp thuế thay cho người nộp thuế khác, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu quy định tại điểm g, m khoản 2 Điều 4 Thông tư này

a) Địa điểm nộp hồ sơ: thực hiện như quy định tại điểm a, c, d khoản 6 Điều 7 Thông tư này

b) Hồ sơ đăng ký thuế: thực hiện như quy định tại điểm a, c, d khoản 6 Điều 7 Thông tư này.

4. Đối với người nộp thuế là cá nhân nước ngoài không cư trú tại Việt Nam quy định tại điểm e khoản 2 Điều 4 Thông tư này trực tiếp đăng ký thuế thì thực hiện nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 23. Xử lý hồ sơ đăng ký thuế lần đầu và cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế

1. Đối với hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Thông tư này

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và thông tin của cá nhân khớp đúng với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư:

a.1) Cơ quan thuế cập nhật các thông tin trên hồ sơ đăng ký thuế vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế và thông báo kết quả khớp đúng cho người

nộp thuế đến địa chỉ thư điện tử hoặc số điện thoại đã đăng ký của cá nhân, đồng thời thông báo mã số thuế cho cá nhân sử dụng đến hết ngày 30/6/2025.

a.2) Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 Thông tư này, cơ quan thuế cấp "Giấy chứng nhận đăng ký thuế" mẫu số 10-MST ban hành kèm theo Thông tư này cho hộ gia đình, cá nhân kinh doanh trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế.

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc thông tin của cá nhân không khớp đúng với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư:

b.1) Cơ quan thuế gửi Thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BTC (đối với hồ sơ điện tử) hoặc Thông báo về việc giải trình bổ sung thông tin tài liệu mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (đối với hồ sơ giấy) cho người nộp thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ để người nộp thuế điều chỉnh thông tin hoặc nộp lại hồ sơ đăng ký thuế khác.

b.2) Trường hợp cá nhân đăng ký thuế qua cơ quan chi trả thu nhập, cơ quan thuế thông báo cho cơ quan chi trả thu nhập danh sách cá nhân có thông tin không khớp đúng với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo mẫu số 40/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ. Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm thông báo kết quả cho từng cá nhân và nộp lại hồ sơ đăng ký thuế sau khi cá nhân điều chỉnh thông tin.

2. Đối với hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 22 Thông tư này

a) Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế đủ điều kiện cấp mã số thuế, cơ quan thuế cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý thuế cho người nộp thuế như sau:

a.1) "Giấy chứng nhận đăng ký thuế" mẫu số 10-MST ban hành kèm theo Thông tư này được cơ quan thuế cấp cho cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đăng ký thuế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 22 Thông tư này.

a.2) "Thông báo mã số thuế cá nhân" mẫu số 14-MST ban hành kèm theo Thông tư này được cơ quan thuế thông báo cho cá nhân hoặc cơ quan chi trả thu nhập thực hiện đăng ký thuế theo quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều 22 Thông tư này.

Trường hợp cá nhân đăng ký thuế qua cơ quan chi trả thu nhập, cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm thông báo mã số thuế cho cá từng cá nhân biết để sử dụng vào việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Trường hợp cá nhân thực hiện đăng ký thuế qua hồ sơ khai thuế theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 22 Thông tư này và cơ quan thuế thực hiện tính thuế và ban hành Thông báo nộp tiền theo quy định của pháp luật về quản lý thuế thì mã số thuế được cấp ghi trên Thông báo nộp tiền.

a.3) "Thông báo mã số thuế nộp thay" mẫu số 11-MST ban hành kèm theo Thông tư này được cơ quan thuế cấp cho cá nhân đăng ký thuế để khấu trừ thuế và nộp thuế thay theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Thông tư này.

a.4) Cơ quan thuế thực hiện xử lý hồ sơ và trả kết quả là "Giấy chứng nhận đăng ký thuế", "Thông báo mã số thuế cá nhân", "Thông báo mã số thuế nộp thay" cho người nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 22 Thông tư này. Trường hợp người nộp thuế đăng ký nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc qua đường bưu chính, cơ quan thuế có trách nhiệm gửi kết quả qua bộ phận một cửa của cơ quan thuế hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến địa chỉ người nộp thuế đã đăng ký.

b) Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế không đủ điều kiện cấp mã số thuế, cơ quan thuế gửi Thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BTC (đối với hồ sơ điện tử) hoặc Thông báo về việc giải trình bổ sung thông tin tài liệu mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (đối với hồ sơ giấy) cho người nộp thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ để người nộp thuế điều chỉnh thông tin hoặc nộp lại hồ sơ đăng ký thuế khác.

Trường hợp cá nhân đăng ký thuế qua cơ quan chi trả thu nhập, cơ quan thuế thông báo cho cơ quan chi trả thu nhập danh sách cá nhân không đủ điều kiện cấp mã số thuế theo mẫu số 40/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do từ chối và yêu cầu đối với người nộp thuế. Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm thông báo lý do chưa được cấp mã số thuế cho từng cá nhân để điều chỉnh, bổ sung thông tin của cá nhân. Cơ quan chi trả thu nhập nộp lại hồ sơ đăng ký thuế cho cơ quan thuế sau khi được điều chỉnh, bổ sung để được cấp mã số thuế cho cá nhân theo quy định.

Điều 24. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Thông báo mã số thuế

Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế được cấp lại theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Trường hợp bị mất, rách, nát, cháy Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế, người nộp thuế gửi Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế mẫu số 13-MST ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

2. Cơ quan thuế thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp người nộp thuế đăng ký nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc qua đường bưu chính, cơ quan thuế có trách nhiệm gửi kết quả qua bộ phận một cửa của cơ quan thuế hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến địa chỉ người nộp thuế đã đăng ký.

Mục 2
THAY ĐỔI THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ

Điều 25. Địa điểm nộp và hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế

Địa điểm nộp hồ sơ và hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh thay đổi thông tin đăng ký thuế nhưng không làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp

a) Hộ kinh doanh đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế thì thực hiện thay đổi thông tin đăng ký thuế cùng với việc thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh.

b) Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm i khoản 2 Điều 4 Thông tư này thực hiện nộp hồ sơ thay đổi thông tin đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp, hồ sơ gồm:

- Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân nếu thông tin trên giấy tờ này có thay đổi đối với cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp cơ quan thuế cấp mã số thuế theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 5 Thông tư này.

2. Hộ kinh doanh đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, phố trực thuộc Trung ương khác, hoặc thay đổi địa chỉ trụ sở sang địa bàn cấp huyện khác nhưng cùng địa bàn tỉnh, phố trực thuộc Trung ương làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thì thực hiện như sau:

a) Tại nơi chuyển đi

Hộ kinh doanh thực hiện nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp (cơ quan thuế nơi chuyển đi) để thực hiện các thủ tục về thuế trước khi đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở với cơ quan đăng ký kinh doanh.

Hồ sơ nộp tại cơ quan thuế nơi chuyển đi, gồm: Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Sau khi nhận được Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này của cơ quan thuế nơi chuyển đi, hộ kinh doanh thực hiện đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ kinh doanh.

3. Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm i khoản 2 Điều 4 Thông tư này khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, phố trực thuộc Trung ương khác, hoặc thay đổi địa chỉ trụ sở sang địa bàn cấp huyện khác nhưng cùng địa bàn tỉnh, phố trực thuộc Trung ương làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp

a) Tại nơi chuyển đi

Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp (cơ quan thuế nơi chuyển đi). Hồ sơ nộp tại cơ quan thuế nơi chuyển đi, gồm: Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này

b) Tại nơi chuyển đến

Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi chuyển đến trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này. Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế là Văn bản đăng ký chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến mẫu số 30/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Đối với cá nhân quy định tại điểm k, l, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế của bản thân và người phụ thuộc (bao gồm cả

trường hợp thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp) nộp hồ sơ cho cơ quan chi trả thu nhập hoặc Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi cá nhân đăng ký thường trú hoặc tạm trú (trường hợp cá nhân không làm việc tại cơ quan chi trả thu nhập hoặc không ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập) như sau:

a) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với trường hợp nộp qua cơ quan chi trả thu nhập, gồm: Văn bản ủy quyền mẫu số 41/UQ-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này (đối với trường hợp chưa có văn bản ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập trước đó). Trường hợp cá nhân hoặc người phụ thuộc thuộc trường hợp cơ quan thuế cấp mã số thuế theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 5 Thông tư này thì nộp kèm theo bản sao Hộ chiếu có thay đổi thông tin liên quan đến đăng ký thuế của cá nhân hoặc người phụ thuộc.

Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp thông tin thay đổi của cá nhân vào Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TH-TCT, thông tin thay đổi của người phụ thuộc vào Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập.

b) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với trường hợp nộp trực tiếp tại cơ quan thuế, gồm: Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST hoặc mẫu số 20-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp cá nhân hoặc người phụ thuộc thuộc trường hợp cơ quan thuế cấp mã số thuế theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 5 Thông tư này thì nộp kèm theo bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân hoặc người phụ thuộc trong trường hợp thông tin đăng ký thuế trên giấy tờ này có thay đổi.

5. Đối với người nộp thuế là cá nhân nước ngoài không cư trú tại Việt Nam quy định tại điểm e khoản 2 Điều 4 Thông tư này trực tiếp đăng ký thuế thì thực hiện nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 26. Xử lý hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế và trả kết quả

Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế được xử lý theo quy định tại Điều 41 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Hộ gia đình, cá nhân thay đổi các thông tin đăng ký thuế theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 25 Thông tư này

a) Trường hợp thay đổi thông tin không có trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế:

Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

b) Trường hợp thay đổi thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế:

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế; đồng thời, ban hành Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế đã cập nhật thông tin thay đổi.

2. Hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 25 Thông tư này

a) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đi:

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế hoặc kết luận kiểm tra (đối với hồ sơ thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế), 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế (đối với hồ sơ không thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế), đồng thời người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ với cơ quan thuế nơi chuyển đi theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế và cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến.

Quá thời hạn nêu trên, trường hợp người nộp thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ với cơ quan thuế nơi chuyển đi thì thời hạn cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này được xác định lại là 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ với cơ quan thuế nơi chuyển đi.

Việc xác định người nộp thuế thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đến:

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế, ban hành Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế đã cập nhật thông tin thay đổi gửi cho người nộp thuế.

3. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 25 Thông tư này đã hoàn thành thủ tục tại cơ quan thuế nơi chuyển đi nhưng không nộp hồ sơ thay đổi địa chỉ trụ sở tại cơ quan đăng ký kinh doanh (đối với hộ kinh doanh đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông) hoặc tại cơ quan thuế nơi chuyển đến (đối với cá nhân kinh doanh quy định tại điểm i khoản 2 Điều 4 Thông tư này), cơ quan thuế thực hiện tương tự như khoản 3 Điều 11 Thông tư này.

Mục 3
TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH

Điều 27. Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn

Khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn, hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh thực hiện thông báo theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế, Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và các quy định sau đây:

1. Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm i khoản 2 Điều 4 Thông tư này không thuộc diện đăng ký kinh doanh thực hiện gửi Thông báo mẫu số 23/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế nơi có hoạt động kinh doanh theo thời hạn quy định tại điểm c khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

2. Sau khi cơ quan thuế đã ban hành Thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, hộ kinh doanh phải thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 Thông tư này trước khi đăng ký tạm ngừng hoạt động kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh.

Trường hợp hộ kinh doanh không thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 Thông tư này nhưng được cơ quan đăng ký kinh doanh chấp thuận tạm ngừng kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ kinh doanh, cơ quan thuế không cập nhật trạng thái tạm ngừng hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

Điều 28. Xử lý Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn

Việc xử lý Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của người nộp thuế; xử lý Văn bản chấp thuận

tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế; khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và các quy định sau:

1. Đối với Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Thông tư này:

Cơ quan thuế thực hiện xử lý hồ sơ và ban hành Thông báo chấp thuận hoặc không chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh mẫu số 27/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế theo quy định.

2. Trường hợp hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế cập nhật thông tin tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh của hộ kinh doanh vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế khi nhận được giao dịch trao đổi thông tin về tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh của cơ quan đăng ký kinh doanh, trừ trường hợp hộ kinh doanh đang bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

Mục 4
CHẤM DỨT HIỆU LỰC MÃ SỐ THUẾ

Điều 29. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế

1. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của hộ kinh doanh đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông trong trường hợp chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh là thông tin về chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh do cơ quan đăng ký kinh doanh gửi cho cơ quan thuế qua Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh.

2. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm i khoản 2 Điều 4 Thông tư này trong trường hợp chấm dứt hoạt động kinh doanh là Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 24/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của hộ gia đình, cá nhân quy định tại điểm i, k, l, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này trong trường hợp cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự là các giấy tờ liên quan của cơ quan có thẩm

quyền xác nhận cá nhân đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự (Giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc các giấy tờ thay cho giấy báo tử theo quy định của pháp luật về hộ tịch, hoặc quyết định của tòa án tuyên bố một người là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự); hoặc thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư xác định cá nhân đã chết, mất tích.

4. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của hộ kinh doanh đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông; hộ gia đình, cá nhân kinh doanh theo quy định tại điểm i khoản 2 Điều 4 Thông tư này trong trường hợp bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký là Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo quy định tại Điều 32 Thông tư này.

5. Khi cá nhân kinh doanh chấm dứt hoạt động của địa điểm kinh doanh ngoài địa điểm đăng ký trụ sở, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thuế quản lý khoản thu tại nơi có địa điểm kinh doanh. Hồ sơ là Thông báo chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh mẫu số 24.1/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 30. Các nghĩa vụ phải hoàn thành trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế

1. Đối với hộ kinh doanh đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông; hộ gia đình, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm i khoản 2 Điều 4 Thông tư này phải hoàn thành các nghĩa vụ phát sinh từ hoạt động kinh doanh trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế do chấm dứt hoạt động kinh doanh như sau:

- Hoàn thành nghĩa vụ về hóa đơn theo quy định của pháp luật về hóa đơn nếu có sử dụng hóa đơn.

- Hoàn thành nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế và xử lý số tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 43, 44, 47, 60, 67, 68, 70, 71 Luật Quản lý thuế với cơ quan quản lý thuế (đối với hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai).

- Người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và xử lý số tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 60, 67, 69, 70, 71 Luật Quản lý thuế với cơ quan quản lý thuế (đối với hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế).

2. Đối với hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thì hộ kinh doanh phải hoàn thành nghĩa vụ

thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc có văn bản gửi cơ quan thuế cam kết doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh kế thừa toàn bộ nghĩa vụ thuế của hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Đối với cá nhân quy định tại điểm k, l, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và xử lý số tiền nộp thừa theo quy định tại Điều 60, 67, 69, 70, 71 Luật Quản lý thuế với cơ quan quản lý thuế trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

4. Mã số thuế của hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh bị chấm dứt hiệu lực khi chấm dứt hoạt động kinh doanh thì mã số thuế của người đại diện hộ kinh doanh, đại diện hộ gia đình, mã số thuế của cá nhân không bị chấm dứt hiệu lực và tiếp tục được sử dụng để thực hiện các nghĩa vụ thuế khác của cá nhân đó.

Điều 31. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế và trả kết quả

1. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 29 Thông tư này

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện:

a.1) Ban hành Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 17/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định hoặc thông tin của cơ quan đăng ký kinh doanh, đồng thời cập nhật thông tin và chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế thành "NNT ngừng hoạt động và chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế" vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày ban hành thông báo.

a.2) Phối hợp với cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi có địa điểm kinh doanh để xử lý nghĩa vụ của người nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý địa điểm kinh doanh (nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, hóa đơn và xử lý số tiền thuế nộp thừa (nếu có)), xử lý bù trừ nghĩa vụ thuế hoặc hoàn trả theo quy định của pháp luật.

a.3) Thực hiện thủ tục bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ đối với các nghĩa vụ của người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

a.4) Đề nghị cơ quan Hải quan thực hiện xác nhận việc hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với hoạt động xuất nhập khẩu theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018) và Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024) trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

a.5) Ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với hoạt động kinh doanh theo quy định của Luật Quản lý thuế và khoản 1, khoản 2 Điều 30 Thông tư này; cập nhật thông tin và chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế thành "NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế" ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày ban hành Thông báo. Đối với hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh được thay bằng Thông báo về việc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ thuế để nộp hồ sơ chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh mẫu số 28/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi có địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bị chấm dứt hoạt động thực hiện:

b.1) Thực hiện các công việc quy định tại điểm a.2, a.3 khoản này đối với các nghĩa vụ thuế phát sinh tại nơi có địa điểm kinh doanh.

b.2) Cập nhật thông tin người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý khoản thu.

2. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Thông tư này

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện cập nhật thông tin và chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế thành "NNT ngừng hoạt động và chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế" vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày tiếp nhận giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền xác nhận cá nhân đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự, hoặc thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư xác định cá nhân đã chết, mất tích.

Trường hợp cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và khoản 1, 2, 3 Điều 30 (trong trường hợp cá nhân đồng thời là đại diện hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh), hoặc khoản 3 Điều 30 Thông tư này (trong trường hợp cá nhân không là đại diện hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh), cơ quan thuế thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế theo quy định.

3. Khi nhận được thông tin chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh do Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh truyền sang, thông báo chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh của cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Thông tư này, cơ quan thuế quản lý khoản thu tại nơi có địa điểm kinh doanh thực hiện phối hợp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh để đôn đốc, xử lý nghĩa vụ thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi có địa điểm kinh doanh (nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, hóa đơn và xử lý số tiền thuế nộp thừa (nếu có)), xử lý bù trừ nghĩa vụ thuế hoặc hoàn trả theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong trường hợp cơ quan thuế ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký

1. Cơ quan thuế thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1, 2 Điều 17 Thông tư này khi ban hành Thông báo hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, đồng thời yêu cầu đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chịu trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế, hóa đơn với cơ quan thuế quản lý theo quy định.

2. Sau khi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, cơ quan thuế thực hiện:

a) Cập nhật trạng thái cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành thông báo, đồng thời truyền thông tin cho Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh nghiệp ngay trong ngày cập nhật trạng thái "NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký" vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

b) Phối hợp khi cơ quan đăng ký kinh doanh xử lý vi phạm hoặc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của Chính phủ về hộ kinh doanh. Khi cơ quan thuế nhận được thông tin thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, cơ quan thuế cập nhật trạng thái mã số thuế của hộ kinh doanh sang trạng thái 06 lý do 13 "Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và bị thu hồi giấy phép hoạt động" trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

c) Trường hợp người hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh muốn thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động (bao gồm cả chấm dứt tự nguyện và bắt buộc), hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải nộp hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Thông tư này.

Cơ quan thuế tiếp nhận đủ hồ sơ, lập danh sách các hồ sơ khai thuế còn thiếu, tình hình sử dụng hoá đơn, số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ và thực hiện xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, hoá đơn tính đến thời điểm người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định, không bắt buộc cơ quan thuế xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký trong trường hợp này.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế chấp hành đầy đủ các hành vi vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn, nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ, cơ quan thuế thực hiện chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế về trạng thái 06 lý do 03 trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện tương tự quy định tại điểm a.2, a.3, a.4, a.5 khoản 1 Điều 31 Thông tư này, cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi có địa điểm kinh doanh thực hiện tương tự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 31 Thông tư này để chấm dứt hiệu lực mã số thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Mục 5
KHÔI PHỤC MÃ SỐ THUẾ

Điều 33. Hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế

Mã số thuế được khôi phục theo quy định tại Điều 40 Luật Quản lý thuế, khoản 4 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và các quy định sau đây:

1. Hồ sơ khôi phục mã số thuế đối với hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh khi được khôi phục tình trạng pháp lý là thông tin khôi phục tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh do cơ quan đăng ký kinh doanh gửi cho cơ quan thuế qua Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh.

Trường hợp hộ kinh doanh đang bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký thì sau khi được cơ quan đăng ký kinh doanh khôi phục tình trạng pháp lý theo quy định của Chính phủ về hộ kinh doanh, hộ kinh doanh phải nộphồ sơ khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hồ sơ khôi phục mã số thuế đối với hộ kinh doanh đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông sau khi cơ quan thuế Thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký nhưng chưa bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và chưa bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế là Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế mẫu số 25/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định.

3. Hồ sơ khôi phục mã số thuế đối với cá nhân bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế với lý do chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự là Quyết định của Tòa án hủy bỏ Quyết định tuyên bố cá nhân là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

Điều 34. Xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế và trả kết quả

1. Xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Thông tư này

Khi cơ quan thuế nhận được giao dịch khôi phục tình trạng pháp lý đối với hộ kinh doanh theo quy định của Chính phủ về hộ kinh doanh gửi qua Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế thực hiện khôi phục mã số thuế cho người nộp thuế ngay trong ngày nhận được thông tin trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

Trường hợp hộ kinh doanh đang bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, cơ quan thuế cập nhật lại lý do của trạng thái 06. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của hộ kinh doanh gửi đến cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Thông tư này, cơ quan thuế thực hiện xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Thông tư này, cơ quan thuế thực hiện tương tự như điểm b, d khoản 1 Điều 19 Thông tư này.

3. Xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Thông tư này

Khi cơ quan thuế nhận được Quyết định của Tòa án hủy bỏ Quyết định tuyên bố cá nhân là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự, cơ quan thuế thực hiện khôi phục mã số thuế cho cá nhân trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 35. Công khai thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế

1. Cơ quan thuế thực hiện công khai thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế đối với các trường hợp sau:

a) Người nộp thuế ngừng hoạt động, đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 01).

b) Người nộp thuế ngừng hoạt động, chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 03).

c) Người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh (trạng thái 05).

d) Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (trạng thái 06).

đ) Người nộp thuế khôi phục mã số thuế theo Thông báo mẫu số 19/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

e) Người nộp thuế có vi phạm pháp luật về đăng ký thuế.

2. Nội dung, hình thức và thời hạn công khai:

a) Nội dung công khai: Các thông tin ghi trên Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế; Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt

động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế; Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

b) Hình thức công khai: Đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

c) Thời hạn công khai: Chậm nhất trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo hoặc cập nhật trạng thái mã số thuế theo quyết định, thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác chuyển đến.

3. Thẩm quyền công khai thông tin:

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thực hiện công khai thông tin người nộp thuế. Trường hợp thông tin công khai không chính xác, cơ quan thuế thực hiện đính chính thông tin và phải công khai nội dung đã đính chính theo hình thức công khai.

Điều 36. Ứng dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, định danh và xác thực điện tử trong thực hiện thủ tục đăng ký thuế

1. Cơ quan thuế thực hiện khai thác thông tin cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phù hợp với lộ trình triển khai kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu thuế để giải quyết thủ tục đăng ký thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Thông tư này và phải lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu bảo đảm an toàn, bảo mật theo quy định của pháp luật. Trường hợp các thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và đã được kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu thuế thì không yêu cầu người nộp thuế khai báo lại với cơ quan thuế.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tài khoản định danh điện tử do Hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập để thực hiện thủ tục đăng ký thuế theo quy định tại Thông tư này trên môi trường điện tử theo quy định tại Nghị định số 69/2024/NĐ-CP ngày 25/6/2024 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử. Cơ quan thuế tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký thuế điện tử của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC.

Trường hợp cá nhân đã đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử Mức độ 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11 và Điều 14 Nghị định số 69/2024/NĐ-CP để thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế thì không phải nộp bản sao hộ chiếu trong hồ sơ đăng ký thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 22, khoản 1 Điều 25 Thông tư này nếu hộ chiếu đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử.

Điều 37. Giải quyết thủ tục cho người nộp thuế theo quy trình dự phòng

1. Cơ quan thuế giải quyết thủ tục đăng ký thuế cho người nộp thuế quy định tại Thông tư này theo quy trình dự phòng trong các trường hợp sau:

a) Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế, hoặc Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh, hoặc Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư gặp sự cố kỹ thuật.

b) Các trường hợp bất khả kháng khác.

2. Căn cứ vào thời gian dự kiến khắc phục sự cố Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế, Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, hoặc Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Tổng cục Thuế thông báo trước về thời gian dự kiến để cơ quan thuế giải quyết thủ tục cho người nộp thuế theo quy trình dự phòng, trừ trường hợp bất khả kháng.

3. Việc giải quyết thủ tục cho người nộp thuế theo quy trình dự phòng thực hiện theo quy trình xử lý hồ sơ bằng bản giấy.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Tổng cục Thuế về việc Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế hoàn thành việc khắc phục sự cố, cơ quan thuế phải cập nhật, bổ sung dữ liệu, thông tin đã giải quyết cho người nộp thuế theo quy trình dự phòng vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2025, thay thế Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Mã số thuế do cơ quan thuế cấp cho cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh được thực hiện đến hết ngày 30/6/2025. Kể từ ngày 01/7/2025, người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc sử dụng mã số thuế theo quy định tại Điều 35 Luật Quản lý thuế thực hiện sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế.

3. Trường hợp các văn bản đã dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 39. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hồ sơ đăng ký thuế, thay đổi thông tin đăng ký thuế, tạm ngừng hoạt động kinh doanh, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, khôi phục mã số thuế đã nộp đến cơ quan thuế trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì cơ quan thuế tiếp tục xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế tại thời điểm nộp hồ sơ.

2. Trường hợp hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân thuộc trường hợp sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư này đã được cấp mã số thuế trước ngày 01/7/2025 và thông tin đăng ký thuế của đại diện hộ kinh doanh, đại diện hộ gia đình, cá nhân đã khớp đúng với thông tin của cá nhân được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân được sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế bắt đầu từ ngày 01/7/2025, bao gồm cả việc điều chỉnh, bổ sung nghĩa vụ thuế phát sinh theo mã số thuế đã cấp trước đó. Đồng thời, cơ quan thuế theo dõi, quản lý toàn bộ dữ liệu của hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân, dữ liệu đăng ký giảm trừ gia cảnh của người phụ thuộc bằng số định danh cá nhân.

3. Trường hợp hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân đã được cấp mã số thuế trước ngày 01/7/2025 nhưng thông tin đăng ký thuế của đại diện hộ kinh doanh, đại diện hộ gia đình, cá nhân không khớp đúng với thông tin của cá nhân được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không đầy đủ thì cơ quan thuế cập nhật trạng thái mã số thuế của hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân sang trạng thái 10 "Mã số thuế chờ cập nhật thông tin số định danh cá nhân". Người nộp thuế phải thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 25 Thông tư này để đảm bảo thông tin khớp đúng với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trước khi sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Thông tư này.

4. Trường hợp cá nhân đã được cấp nhiều hơn 01 (một) mã số thuế, người nộp thuế phải cập nhật thông tin số định danh cá nhân cho các mã số thuế đã được cấp để cơ quan thuế tích hợp các mã số thuế vào số định danh cá nhân, hợp nhất dữ liệu thuế của người nộp thuế theo số định danh cá nhân.

Khi mã số thuế đã được tích hợp vào số định danh cá nhân thì các hóa đơn, chứng từ, hồ sơ thuế, giấy tờ có giá trị pháp lý khác đã lập có sử dụng thông tin mã số thuế của cá nhân tiếp tục được sử dụng để thực hiện các thủ tục hành chính về thuế, chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ thuế mà không phải điều chỉnh thông tin mã số thuế trên hóa đơn, chứng từ, hồ sơ thuế sang số định danh cá nhân.

5. Hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân thực hiện tra cứu thông tin đăng ký thuế đã được cơ quan thuế đối chiếu khớp đúng hoặc không khớp đúng với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tại địa chỉ: https://www.gdt.gov.vn, hoặc trên trang Thuế điện tử của Tổng cục Thuế tại địa chỉ: thuedientu.gdt.gov.vn, hoặc trên tài khoản giao dịch thuế điện tử của cá nhân tại ứng dụng icanhan hoặc eTaxMobile (nếu cá nhân đã được cấp tài khoản

giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế). Trường hợp thông tin có sai sót, người nộp thuế liên hệ với cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc Chi cục Thuế hoặc Chi cục Thuế khu vực nơi cá nhân cư trú để cập nhật thông tin chính xác vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

Điều 40. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục Thuế chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện hướng dẫn cơ quan thuế các cấp trong việc đăng ký thuế, cấp mã số thuế, cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế, cấp Thông báo mã số thuế và quản lý sử dụng mã số thuế; xây dựng cơ sở dữ liệu về hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh để phục vụ công tác quản lý thuế, đồng thời cung cấp đầy đủ thông tin cho người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật thuế.

2. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện theo nội dung quy định tại Thông tư này.

3. Cơ quan thuế có trách nhiệm xử lý khôi phục mã số thuế của người nộp thuế để khắc phục sai sót của cơ quan thuế trong trường hợp đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế không đúng trường hợp chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế, hoặc đã xử lý chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế không đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định; hoặc khôi phục mã số thuế của người nộp thuế để phục vụ xử lý các nghiệp vụ yêu cầu phải sử dụng mã số thuế trong trường hợp người nộp thuế phát sinh thêm các nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo kết quả xử lý của cơ quan có thẩm quyền sau khi đã bị cơ quan thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

4. Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư này thực hiện đầy đủ các hướng dẫn tại Thông tư này.

Trường hợp cá nhân là công dân Việt Nam chưa được cấp số định danh cá nhân thì cá nhân phải liên hệ với cơ quan Công an cấp xã để thu thập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cấp số định danh cá nhân trước khi thực hiện thủ tục đăng ký thuế theo quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Anh Tuấn

Phụ lục I

DANH MỤC TRẠNG THÁI MÃ SỐ THUẾ

(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã trạng thái	Tên trạng thái	Thông tin chi tiết của MST		Nội dung của trạng thái MST/Thông tin chi tiết của MST
		Mã lý do	Tên lý do	
00	NNT đã được cấp MST	01	Chưa đi vào hoạt động	NNT đã được cấp MST nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh
		02	Đang hoạt động	NNT đã được cấp MST và đã có hoạt động sản xuất kinh doanh
		03	Cá nhân chưa phát sinh nghĩa vụ thuế	Cá nhân đã được cấp MST người phụ thuộc hoặc đã được cấp số định danh cá nhân nhưng chưa phát sinh nghĩa vụ thuế
01	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST	03	Tổ chức lại doanh nghiệp, tổ chức khác (chia, sáp nhập, hợp nhất)	NNT chấm dứt hoạt động trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và tổ chức khác (chia, sáp nhập, hợp nhất)
		04	Cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự	Cá nhân bị chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự
		07	Giải thể/chấm dứt hoạt động đối với doanh nghiệp, hợp tác xã (bao gồm đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh)	Doanh nghiệp, hợp tác xã đã giải thể; Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã đã chấm dứt hoạt động
		08	Đã phá sản	Doanh nghiệp, hợp tác xã đã phá sản

Mã trạng thái	Tên trạng thái	Thông tin chi tiết của MST		Nội dung của trạng thái MST/Thông tin chi tiết của MST
		Mã lý do	Tên lý do	
		18	Là tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	Tổ chức khác không phải là doanh nghiệp, hợp tác xã; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế
		21	Là hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp nhỏ và vừa	Hộ kinh doanh đã chuyển lên doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa
02	NNT đã chuyển cơ quan thuế quản lý (chờ CQT nơi đến nhận)	01		NNT đã hoàn thành thủ tục thuế tại cơ quan thuế nơi đi nhưng chưa đăng ký với cơ quan thuế hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi chuyển đến
03		03	Tổ chức lại doanh nghiệp, tổ chức khác (chia, sáp nhập, hợp nhất)	NNT đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực MST khi chấm dứt hoạt động do tổ chức lại doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và tổ chức khác (chia, sáp nhập, hợp nhất)
	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST	04	Cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự	Cá nhân bị chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ với ngân sách nhà nước
		07	Chờ xác nhận chấm dứt của CQĐKKD	DN, HTX, HKD đã hoàn thành thủ tục với CQT nhưng chưa nhận được giao dịch xác nhận chấm dứt của CQĐKKD
		11	Chờ làm thủ tục giải thể/chấm dứt hoạt động đối với doanh nghiệp, hợp tác	Doanh nghiệp, hợp tác xã đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế để thực hiện giải thể Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đang làm thủ tục

Mã trạng thái	Tên trạng thái	Thông tin chi tiết của MST		Nội dung của trạng thái MST/Thông tin chi tiết của MST
		Mã lý do	Tên lý do	
			xã (bao gồm đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh)	chấm dứt hiệu lực mã số thuế để chấm dứt hoạt động
		12	Đã phá sản nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế	Doanh nghiệp, hợp tác xã đã bị Tòa án có Quyết định tuyên bố phá sản nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế
		13	Bị thu hồi Giấy phép hoạt động do vi phạm pháp luật	NNT bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép hoạt động do vi phạm pháp luật nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST
		15	Bị thu hồi Giấy phép hoạt động do cưỡng chế nợ thuế	NNT bị áp dụng biện pháp cưỡng chế nợ thuế quy định của Luật Quản lý thuế
		17	Là đơn vị phụ thuộc, mã số nộp thay có đơn vị chủ quản chấm dứt hiệu lực mã số thuế	NNT là đơn vị phụ thuộc, mã số nộp thay có đơn vị chủ quản đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế
		19	Là tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế	Người nộp thuế là tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế để chấm dứt hoạt động, kinh doanh
		21	Là hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp nhỏ và vừa	Người nộp thuế là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế để chuyển lên doanh nghiệp nhỏ và vừa

Mã trạng thái	Tên trạng thái	Thông tin chi tiết của MST		Nội dung của trạng thái MST/Thông tin chi tiết của MST
		Mã lý do	Tên lý do	
04	NNT đang hoạt động (áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chưa đủ thông tin đăng ký thuế)			Hết hiệu lực
05	NNT tạm ngừng hoạt động, kinh doanh	01	CQT chuyển trạng thái mã số thuế của NNT về tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trong thời hạn đã được chấp thuận	NNT được phép tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trong thời hạn đã được cơ quan thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền chấp thuận
		03	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và có hồ sơ chấm dứt hiệu lực MST	NNT bị CQT ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký sau đó nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực MST; hoặc NNT đã nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực MST nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế và CQT xác minh NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký
		07	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và có quyết định mở thủ tục phá sản của Tòa án	Tòa án ban hành Quyết định mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã gửi cơ quan thuế khi NNT đang bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký

Mã trạng thái	Tên trạng thái	Thông tin chi tiết của MST		Nội dung của trạng thái MST/Thông tin chi tiết của MST
		Mã lý do	Tên lý do	
06	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	09	CQT ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	NNT bị CQT ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký sau khi phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xác minh tại địa chỉ trụ sở của NNT
		12	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và có quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án	Tòa án ban hành Quyết định tuyên bố phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã gửi cơ quan thuế khi NNT đang bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký
		13	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và bị thu hồi giấy phép	NNT bị CQT ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký sau đó bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấp phép; hoặc NNT đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấp phép nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế và CQT xác minh NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký
		17	Là đơn vị phụ thuộc, mã số nộp thay có đơn vị chủ quản bị CQT ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký	NNT là đơn vị phụ thuộc, mã số nộp thay có đơn vị chủ quản bị CQT ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký
07	NNT chờ làm thủ tục phá sản	01	Tòa án ban hành Quyết định mở thủ tục phá sản	Tòa án ban hành Quyết định mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã gửi cơ quan thuế

Mã trạng thái	Tên trạng thái	Thông tin chi tiết của MST		Nội dung của trạng thái MST/Thông tin chi tiết của MST
		Mã lý do	Tên lý do	
09	NNT chờ xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	01	NNT không nộp HSKT sau 2 lần đôn đốc	CQT ban hành Thông báo yêu cầu nộp HSKT lần 2, NNT vẫn chưa nộp HSKT
		02	Văn bản của CQT gửi NNT bị bưu điện trả lại	CQT nhận lại văn bản đã gửi cho NNT qua đường bưu chính nhưng bưu điện trả lại do không có người nhận hoặc do địa chỉ không tồn tại
		03	CQT nhận được thông tin của tổ chức, cá nhân cung cấp	CQT nhận được thông tin do các tổ chức, cá nhân cung cấp có chứng cứ kèm theo về việc NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký
		04	CQT nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền	CQT nhận được văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thông báo về việc NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký
		05	NNT được phân loại rủi ro cần phải xác minh khi đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử hoặc thay đổi thông tin đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử	CQT tiếp nhận hồ sơ đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử hoặc hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử mà NNT được phân loại rủi ro thuộc diện phải xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký
		06	NNT được phân loại rủi ro cần phải xác minh khi đăng ký DN, HTX, HKD	CQT nhận được thông tin về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác,

Mã trạng thái	Tên trạng thái	Thông tin chi tiết của MST		Nội dung của trạng thái MST/Thông tin chi tiết của MST
		Mã lý do	Tên lý do	
				Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị phụ thuộc do Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh truyền sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế mà NNT được phân loại rủi ro thuộc diện phải xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký
		07	NNT được phân loại rủi ro cần phải xác minh khi đăng ký thuế	CQT cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế lần đầu hoặc khi thay đổi thông tin đăng ký thuế mà NNT được phân loại rủi ro thuộc diện phải xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký
10	Mã số thuế chờ cập nhật thông tin số định danh cá nhân	01	Mã số thuế chờ cập nhật thông tin số định danh cá nhân	Cá nhân đã được cấp MST thuộc trường hợp sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế nhưng thông tin chưa khớp với CSDLQGDC

Phụ lục II
DANH MỤC MẪU BIỂU
(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Tên mẫu biểu	Mẫu số
A	**Hồ sơ của người nộp thuế gửi cơ quan thuế**	
I	**Hồ sơ Đăng ký thuế**	
1	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho tổ chức)	01-ĐK-TCT
1.1	Bảng kê các công ty con, công ty thành viên	BK01-ĐK-TCT
1.2	Bảng kê các đơn vị phụ thuộc	BK02-ĐK-TCT
1.3	Bảng kê địa điểm kinh doanh	BK03-ĐK-TCT
1.4	Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài	BK04-ĐK-TCT
1.5	Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí	BK05-ĐK-TCT
1.6	Bảng kê góp vốn của tổ chức, cá nhân	BK06-ĐK-TCT
2	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh trực tiếp phát sinh nghĩa vụ thuế)	02-ĐK-TCT
2.1	Bảng kê các địa điểm kinh doanh	BK03-ĐK-TCT
2.2	Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài	BK04-ĐK-TCT
2.3	Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí	BK05-ĐK-TCT
3	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho hộ gia đình, cá nhân kinh doanh)	03-ĐK-TCT
4	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài/Ban Điều hành liên danh)	04-ĐK-TCT
5	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho tổ chức, cá nhân khấu trừ, nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài, nhà	04.1-ĐK-TCT

Số TT	Tên mẫu biểu	Mẫu số
	cung cấp nước ngoài; tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức hợp tác kinh doanh với tổ chức)	
5.1	Bảng kê các hợp đồng nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế thông qua bên Việt Nam	04.1-ĐK-TCT-BK
6	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho tổ chức ủy nhiệm thu)	04.4-ĐK-TCT
7	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho cá nhân không kinh doanh trực tiếp đăng ký thuế)	05-ĐK-TCT
8	Tờ khai đăng ký thuế tổng hợp của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (Dùng cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký cho cá nhân có uỷ quyền)	05-ĐK-TH-TCT
9	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho các cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế)	06-ĐK-TCT
10	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho người phụ thuộc của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công)	20-ĐK-TCT
11	Tờ khai đăng ký thuế tổng hợp người phụ thuộc của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (Dùng cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký cho người phụ thuộc có uỷ quyền)	20-ĐK-TH-TCT
II	**Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế**	
1	Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế	08-MST
2	Văn bản đăng ký chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến	30/ĐK-TCT
3	Văn bản đăng ký hủy chuyển địa điểm	31/ĐK-TCT
III	**Hồ sơ, văn bản khác**	
1	Văn bản đề nghị cấp lại <Giấy chứng nhận đăng ký thuế/Thông báo mã số thuế>	13-MST

Số TT	Tên mẫu biểu	Mẫu số
2	Thông báo về việc tạm ngừng hoạt động, kinh doanh/tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn	23/ĐK-TCT
3	Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế	24/ĐK-TCT
4	Văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	24.1/ĐK-TCT
5	Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế	25/ĐK-TCT
6	Giấy ủy quyền đăng ký thuế	41/UQ-ĐKT
B	**Văn bản, Thông báo của cơ quan thuế**	
I	**Kết quả đăng ký thuế**	
1	Giấy chứng nhận đăng ký thuế	10-MST
2	Thông báo mã số thuế nộp thay	11-MST
3	Thông báo mã số thuế cá nhân	14-MST
II	**Thông báo, biên bản xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký**	
1	Biên bản xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký	15/BB-XMHĐ
2	Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	16/TB-ĐKT
III	**Thông báo khác**	
1	Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm	09-MST
2	Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế	17/TB-ĐKT
3	Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế	18/TB-ĐKT
4	Thông báo về việc khôi phục mã số thuế	19/TB-ĐKT

Số TT	Tên mẫu biểu	Mẫu số
5	Thông báo về việc các nghĩa vụ thuế phải hoàn thành trước khi khôi phục mã số thuế	19.1/TB-ĐKT
6	Thông báo về việc đơn vị chủ quản được nhận diện không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	26/TB-ĐKT
7	Thông báo chấp thuận/không chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh	27/TB-ĐKT
8	Thông báo về việc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế để nộp hồ sơ giải thể/chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh	28/TB-ĐKT
9	Thông báo về việc yêu cầu người nộp thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế	29/TB-ĐKT
10	Thông báo về việc tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo đơn vị chủ quản	33/TB-ĐKT
11	Thông báo về việc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn theo đơn vị chủ quản	34/TB-ĐKT
12	Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực theo đơn vị chủ quản	35/TB-ĐKT
13	Thông báo về việc xác nhận người nộp thuế hủy chuyển địa điểm	36/TB-ĐKT
14	Thông báo về việc khôi phục mã số thuế theo đơn vị chủ quản	37/TB-ĐKT
15	Thông báo về việc người nộp thuế không được khôi phục mã số thuế	38/TB-ĐKT
16	Thông báo về việc chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế	39/TB-ĐKT
17	Thông báo về việc không cấp MST cho cá nhân/người phụ thuộc đăng ký thuế qua cơ quan chi trả thu nhập	40/TB-ĐKT

Mẫu số: **01-ĐK-TCT**
(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ
(Dùng cho tổ chức)

☐ Tổ chức kinh tế ☐ Tổ chức khác ☐ Tổ chức được hoàn thuế ☐ Hợp đồng dầu khí ☐ Tổ chức nước ngoài KD tại chợ biên giới, cửa khẩu

1. Tên người nộp thuế:
2. Thông tin đại lý thuế (nếu có):
2a. Tên:
2b. Mã số thuế:
2c. Hợp đồng đại lý thuế: Số: ngày:

3. Địa chỉ trụ sở chính
3a. Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:
3b. Phường/Xã/Thị trấn:
3c. Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh/ Thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương:
3d. Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương:
3đ. Điện thoại: 3e. Fax (nếu có):
3g. Email: 3h. Website (nếu có):

4. Địa chỉ nhận thông báo thuế *(chỉ kê khai nếu địa chỉ nhận thông báo thuế khác địa chỉ trụ sở chính)*
4a. Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn hoặc hòm thư bưu điện:
4b. Phường/Xã/Thị trấn:
4c. Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh/Thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương:
4d. Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương:
4đ. Điện thoại: 4e. Fax (nếu có):
4g. E-mail:

5. Quyết định thành lập
5a. Số quyết định:

6. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp
6a. Số:

5b. Ngày ký quyết định:…/…/……	6b. Ngày cấp:…/…/……
5c. Cơ quan ban hành quyết định:	6c. Cơ quan cấp:

7. Ngành nghề kinh doanh chính:

8. Vốn điều lệ (=8.1+8.2+8.3+8.4):	
8.1. Vốn nhà nước:	Tỷ trọng: %
8.2. Vốn nước ngoài:	Tỷ trọng: %
8.3. Vốn tư nhân:	Tỷ trọng: %
8.4. Vốn khác (nếu có):	Tỷ trọng: %

9. Ngày bắt đầu hoạt động:
…/……/……

10. Loại hình kinh tế

☐ Công ty cổ phần	☐ Doanh nghiệp tư nhân	☐ VPĐD của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	☐ Tổ hợp tác
☐ Công ty TNHH 1 thành viên	☐ Công ty hợp danh	☐ Tổ chức kinh tế của lực lượng vũ trang	☐ Hợp tác xã
☐ Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	☐ Hợp đồng hợp tác, kinh doanh với nước ngoài	☐ Tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, CT-XH, xã hội, XH-NN	☐ Cơ quan hành chính
☐ Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập		☐ Đơn vị sự nghiệp công lập	☐ Loại hình khác

11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh

☐ Độc lập ☐ Phụ thuộc

☐ Có báo cáo tài chính hợp nhất

12. Năm tài chính	Từ ngày …/… đến ngày …/…

13. Thông tin về đơn vị cấp trên trực tiếp của người nộp thuế (nếu có)	**14. Thông tin người đại diện theo pháp luật/chủ DNTN/người đứng đầu tổ chức**
13a. Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐ 13b. Tên đơn vị đơn vị cấp trên:…...	14a. Họ và tên:……... 14b. Chức vụ:……..….. 14c. Sinh ngày: …/…/…… 14d. Số định danh cá nhân (đối với người Việt Nam):…. 14đ. Loại giấy tờ chứng thực cá nhân (đối với người nước ngoài):

	☐ Hộ chiếu ☐ Giấy thông hành ☐ CMT biên giới ☐ Khác Số giấy tờ:..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:..... 14e. Địa chỉ nơi thường trú: Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn: ……..... Phường/Xã/Thị trấn: …….... Quận/Huyện/Thành phố thuộc tỉnh/Thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương:……. Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:……..... Quốc gia:…… ……..... 14g. Địa chỉ hiện tại (nếu có): Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ ấp/thôn: ……..... Phường/Xã/Thị trấn: ……..... Quận/Huyện/Thành phố thuộc tỉnh/Thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương:……..... Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương:……..... Quốc gia:……..... 14h. Thông tin khác: Điện thoại:..... Email:……..

15. Phương pháp tính thuế GTGT	☐ Khấu trừ	☐ Trực tiếp trên GTGT	☐ Trực tiếp trên doanh số	☐ Không phải nộp thuế GTGT

16. Thông tin về các đơn vị liên quan

☐ Có công ty con, công ty thành viên	☐ Có đơn vị phụ thuộc	☐ Có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí
☐ Có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc	☐ Có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài	

17. Thông tin khác

17.1. Giám đốc/Tổng giám đốc (nếu có):	***17.2. Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán (nếu có):***
a. Họ và tên:	a. Họ và tên:
b. Mã số thuế cá nhân/Số định danh cá nhân:	b. Mã số thuế cá nhân/Số định danh cá nhân:

c. Ngày tháng năm sinh:	c. Ngày tháng năm sinh:
d. Điện thoại liên lạc:	d. Điện thoại liên lạc:
đ. Email:	đ. Email:

18. Tình trạng trước khi tổ chức lại (nếu có):

☐ Chia ☐ Tách ☐ Hợp nhất ☐ Chuyển đơn vị phụ thuộc thành độc lập

Mã số thuế trước của tổ chức đó:

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai./.

……, ngày… /… /……

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:……
Chứng chỉ hành nghề số…….

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU SỐ 01-ĐK-TCT

Người nộp thuế phải tích chọn vào một trong các ô thích hợp trước khi kê khai vào phần thông tin chi tiết, cụ thể như sau:

- "Tổ chức kinh tế": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 tích chọn vào chỉ tiêu này .

- "Tổ chức khác": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 7 tích chọn vào chỉ tiêu này.

- "Tổ chức được hoàn thuế": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 7 tích chọn vào chỉ tiêu này. Người nộp thuế chỉ khai các chỉ tiêu: 1, 3, 4, 5, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17.

- "Hợp đồng dầu khí": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 7 Điều 7 Thông tư này.

- "Tổ chức nước ngoài kinh doanh tại chợ biên giới, cửa khẩu": Người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam đăng ký thuế theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 Thông tư này. Khi tích chọn, người đại diện theo pháp luật kê khai các loại giấy tờ theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ tại chỉ tiêu 14đ và loại hình kinh tế tương ứng tại chỉ tiêu 10.

Thông tin chi tiết gồm:

1. Tên người nộp thuế: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với tổ chức Việt Nam) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

2. Thông tin đại lý thuế: Ghi đầy đủ các thông tin của đại lý thuế trong trường hợp Đại lý thuế ký hợp đồng với người nộp thuế để thực hiện thủ tục đăng ký thuế thay cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Ghi rõ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn, phường/xã/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, tỉnh/thành phố của người nộp thuế. Số điện thoại, số Fax (nếu có) ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax theo thông tin địa chỉ sau:

- Địa chỉ trụ sở chính của người nộp thuế là tổ chức.

- Địa chỉ nơi kinh doanh trong chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ khu kinh tế cửa khẩu đối với người nộp thuế là tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam.

- Địa chỉ nơi diễn ra hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí đối với hợp đồng dầu khí.

- Người nộp thuế phải kê khai đầy đủ, chính xác thông tin email. Địa chỉ email này dùng làm tài khoản giao dịch điện tử với cơ quan thuế đối với hồ sơ đăng ký thuế điện tử.

4. Địa chỉ nhận thông báo thuế: Nếu người nộp thuế là tổ chức có địa chỉ nhận các thông báo của cơ quan thuế khác với địa chỉ của trụ sở chính tại chỉ tiêu 3 nêu trên thì ghi rõ địa chỉ nhận thông báo thuế để cơ quan thuế liên hệ.

5. Quyết định thành lập:

- Đối với người nộp thuế là tổ chức có quyết định thành lập: Ghi rõ số quyết định, ngày ban hành quyết định và cơ quan ban hành quyết định.

- Đối với Hợp đồng dầu khí: Ghi rõ số hợp đồng, ngày ký hợp đồng, để trống phần cơ quan ra quyết định.

6. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấp tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp: Ghi rõ số, ngày cấp và cơ quan cấp Giấy chứng nhận ĐKKD của nước có chung biên giới với Việt Nam cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam), Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của Việt Nam).

Riêng thông tin "cơ quan cấp" Giấy chứng nhận ĐKKD: ghi tên nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận ĐKKD (Lào, Campuchia, Trung Quốc).

7. Ngành nghề kinh doanh chính: Ghi theo ngành nghề kinh doanh trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của Việt Nam) và Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

Lưu ý: Chỉ ghi 1 ngành nghề chính thực tế kinh doanh.

8. Vốn điều lệ:

- Đối với người nộp thuế thuộc loại hình Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh: Ghi theo vốn điều lệ trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc nguồn vốn trên Quyết định thành lập (ghi rõ loại tiền, phân loại nguồn vốn theo chủ sở hữu, tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số vốn).

- Đối với người nộp thuế thuộc loại hình doanh nghiệp tư nhân: Ghi theo vốn đầu tư trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (ghi rõ loại tiền).

- Đối với người nộp thuế là tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam và tổ chức khác: Nếu trên Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận ĐKKD,... có vốn thì ghi, nếu không có vốn thì để trống thông tin này.

9. Ngày bắt đầu hoạt động: Kê khai ngày người nộp thuế bắt đầu hoạt động thực tế nếu khác với ngày cấp mã số thuế.

10. Loại hình kinh tế: Đánh dấu X vào 1 trong những ô tương ứng.

11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh: Đánh dấu X vào một trong hai ô "Độc lập" hoặc "Phụ thuộc". Trường hợp tích chọn ô "Độc lập" thì tích chọn vào "Có BCTC hợp nhất" nếu thuộc đối tượng phải lập và gửi báo cáo tài chính hợp nhất cho cơ quan thuế theo quy định.

12. Năm tài chính: Ghi rõ từ ngày, tháng đầu niên độ kế toán đến ngày, tháng cuối niên độ kế toán theo năm dương lịch hoặc năm tài chính của người nộp thuế.

13. Thông tin về đơn vị cấp trên trực tiếp của người nộp thuế (nếu có): Ghi rõ tên, mã số thuế của đơn vị cấp trên trực tiếp quản lý người nộp thuế là tổ chức; trường hợp người nộp thuế là công ty con thuộc Tập đoàn, Tổng công ty thì ghi tên, mã số thuế của Tập đoàn, Tổng công ty.

14. Thông tin người đại diện theo pháp luật/chủ DNTN/người đứng đầu tổ chức: Kê khai thông tin chi tiết của người đại diện theo pháp luật/người đứng đầu của người nộp thuế là tổ chức (đối với tổ chức kinh tế và tổ chức khác trừ doanh nghiệp tư nhân) hoặc thông tin của chủ

doanh nghiệp tư nhân. Trường hợp người đại diện theo pháp luật/chủ DNTN/người đứng đầu tổ chức là người Việt Nam thì khai số định danh cá nhân tại chỉ tiêu 14d và không phải kê khai chỉ tiêu 14đ, 14e. Cơ quan thuế tự động tích hợp thông tin "địa chỉ thường trú", "địa chỉ hiện tại" của cá nhân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đưa vào chỉ tiêu 14đ, 14e.

15. Phương pháp tính thuế GTGT: Đánh dấu X vào ô tương ứng của chỉ tiêu này.

16. Thông tin về các đơn vị có liên quan:

- Nếu người nộp thuế có công ty con, công ty thành viên thì đánh dấu X vào ô "Có công ty con, công ty thành viên", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các công ty con, công ty thành viên" mẫu số BK01-ĐK-TCT.
- Nếu người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc thì đánh dấu X vào ô "Có đơn vị phụ thuộc", sau đó phải kê khai vào "Bảng kê các đơn vị phụ thuộc" mẫu số BK02-ĐK-TCT.
- Nếu người nộp thuế có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc không có chức năng kinh doanh thì đánh dấu X vào ô "Có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các địa điểm kinh doanh" mẫu số BK03-ĐK-TCT.
- Nếu người nộp thuế có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài thì đánh dấu X vào ô "Có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài" mẫu số BK04-ĐK-TCT.
- Nếu người nộp thuế có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí thì đánh dấu X vào ô "Có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí" mẫu số BK05-ĐK-TCT (đối với hợp đồng dầu khí).

17. Thông tin khác: Ghi rõ họ và tên, số định danh cá nhân (đối với người Việt Nam) hoặc mã số thuế cá nhân (đối với người nước ngoài), số điện thoại liên lạc, email của Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán của người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

18. Tình trạng trước khi tổ chức lại tổ chức (nếu có): Nếu người nộp thuế là tổ chức đăng ký thuế do chia/tách/hợp nhất tổ chức, hoặc chuyển từ đơn vị phụ thuộc thành đơn vị độc lập thì đánh dấu X vào một trong các ô tương ứng của chỉ tiêu này và phải ghi rõ mã số thuế đã cấp trước đó của các tổ chức bị chia, bị tách, bị hợp nhất, đơn vị phụ thuộc bị chuyển đổi.

19. Phần người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế ký, ghi rõ họ tên: Người nộp thuế hoặc người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế phải ký, ghi rõ họ tên vào phần này.

20. Đóng dấu của người nộp thuế:

Trường hợp người nộp thuế có con dấu tại thời điểm đăng ký thuế thì phải đóng dấu vào phần này (trừ trường hợp nộp hồ sơ theo phương thức điện tử). Trường hợp người nộp thuế không có con dấu tại thời điểm đăng ký thuế thì chưa phải đóng dấu trên tờ khai đăng ký thuế. Khi người nộp thuế đến nhận kết quả phải bổ sung việc đóng dấu cho cơ quan thuế.

Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng đăng ký thuế quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư này không có con dấu thì không phải đóng dấu vào phần này.

21. Nhân viên đại lý thuế: Trường hợp đại lý thuế kê khai thay cho người nộp thuế thì kê khai vào thông tin này.

(Xem tiếp Công báo số 67 + 68)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng